

Phần 3

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		77,4	0,19	0,002	77,0	77,7
	Thành thị	69,5	0,37	0,005	68,7	70,2
	Nông thôn	81,0	0,22	0,003	80,5	81,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	0,31	0,004	83,7	85,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,6	0,42	0,006	74,8	76,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,3	0,39	0,005	77,5	79,1
V4	Tây Nguyên	83,3	0,52	0,006	82,2	84,3
V5	Đông Nam Bộ	71,4	0,68	0,010	70,0	72,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,6	0,30	0,004	77,0	78,2
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	71,8	1,06	0,015	69,7	73,9
02	Hà Giang	89,1	1,13	0,013	86,9	91,4
04	Cao Bằng	87,9	0,76	0,009	86,4	89,5
06	Bắc Kạn	86,5	0,72	0,008	85,1	88,0
08	Tuyên Quang	81,1	1,07	0,013	78,9	83,2
10	Lào Cai	85,3	1,53	0,018	82,2	88,3
11	Điện Biên	86,8	1,02	0,012	84,7	88,8
12	Lai Châu	92,3	1,11	0,012	90,0	94,5
14	Sơn La	85,9	0,92	0,011	84,1	87,7
15	Yên Bái	86,1	0,81	0,009	84,5	87,8
17	Hoà Bình	83,9	1,02	0,012	81,8	85,9
19	Thái Nguyên	79,1	1,19	0,015	76,7	81,5
20	Lạng Sơn	83,8	1,05	0,013	81,7	85,9
22	Quảng Ninh	75,0	1,05	0,014	72,9	77,1
24	Bắc Giang	83,3	1,06	0,013	81,2	85,5
25	Phú Thọ	82,8	0,96	0,012	80,9	84,8
26	Vĩnh Phúc	79,4	0,99	0,013	77,4	81,4
27	Bắc Ninh	80,6	0,78	0,010	79,1	82,2
30	Hải Dương	78,5	1,03	0,013	76,5	80,6
31	Hải Phòng	73,1	0,89	0,012	71,3	74,9
33	Hưng Yên	79,1	1,10	0,014	76,9	81,3
34	Thái Bình	79,2	0,84	0,011	77,5	80,9
35	Hà Nam	78,6	1,44	0,018	75,7	81,5
36	Nam Định	77,1	1,21	0,016	74,7	79,6
37	Ninh Bình	76,8	1,09	0,014	74,7	79,0
38	Thanh Hoá	83,8	1,46	0,017	80,9	86,8

Phụ lục 1.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	80,6	0,91	0,011	78,8	82,4
42	Hà Tĩnh	73,6	1,14	0,015	71,4	75,9
44	Quảng Bình	76,4	1,40	0,018	73,6	79,2
45	Quảng Trị	76,2	1,00	0,013	74,2	78,2
46	Thừa Thiên Huế	72,9	1,22	0,017	70,5	75,4
48	Đà Nẵng	66,4	1,59	0,024	63,2	69,6
49	Quảng Nam	77,9	1,17	0,015	75,6	80,3
51	Quảng Ngãi	80,1	1,47	0,018	77,1	83,0
52	Bình Định	79,1	1,02	0,013	77,1	81,1
54	Phú Yên	79,7	1,23	0,015	77,3	82,2
56	Khánh Hoà	75,2	1,00	0,013	73,2	77,2
58	Ninh Thuận	80,1	1,26	0,016	77,6	82,6
60	Bình Thuận	76,6	1,20	0,016	74,2	79,1
62	Kon Tum	87,2	1,00	0,011	85,2	89,2
64	Gia Lai	87,9	0,90	0,010	86,1	89,7
66	Đắk Lắk	80,3	1,03	0,013	78,2	82,3
67	Đắk Nông	89,0	1,42	0,016	86,1	91,8
68	Lâm Đồng	79,5	1,13	0,014	77,3	81,8
70	Bình Phước	81,0	0,75	0,009	79,5	82,5
72	Tây Ninh	77,1	1,67	0,022	73,7	80,4
74	Bình Dương	79,8	2,02	0,025	75,7	83,8
75	Đồng Nai	75,7	1,33	0,018	73,1	78,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,2	0,75	0,011	69,7	72,7
79	Tp Hồ Chí Minh	66,3	1,11	0,017	64,1	68,5
80	Long An	78,1	0,76	0,010	76,6	79,6
82	Tiền Giang	80,4	1,04	0,013	78,3	82,5
83	Bến Tre	80,4	1,47	0,018	77,5	83,4
84	Trà Vinh	78,1	0,92	0,012	76,3	80,0
86	Vĩnh Long	77,1	0,89	0,011	75,3	78,9
87	Đồng Tháp	78,5	1,05	0,013	76,5	80,6
89	An Giang	78,1	0,90	0,012	76,3	79,9
91	Kiên Giang	76,8	0,87	0,011	75,1	78,5
92	Cần Thơ	73,4	0,94	0,013	71,5	75,3
93	Hậu Giang	78,8	0,80	0,010	77,2	80,3
94	Sóc Trăng	78,6	1,32	0,017	75,9	81,2
95	Bạc Liêu	73,8	1,31	0,018	71,2	76,4
96	Cà Mau	74,6	1,49	0,020	71,6	77,6

Phụ lục 1.2

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		82,0	0,19	0,002	81,6	82,3
	Thành thị	75,5	0,36	0,005	74,8	76,2
	Nông thôn	84,9	0,22	0,003	84,4	85,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,8	0,34	0,004	85,1	86,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	77,4	0,47	0,006	76,5	78,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,8	0,38	0,005	81,0	82,6
V4	Tây Nguyên	86,5	0,52	0,006	85,5	87,5
V5	Đông Nam Bộ	79,1	0,62	0,008	77,9	80,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	86,1	0,23	0,003	85,6	86,6
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	73,6	1,19	0,016	71,2	76,0
02	Hà Giang	90,3	1,02	0,011	88,2	92,3
04	Cao Bằng	88,8	0,91	0,010	87,0	90,6
06	Bắc Kạn	88,8	0,69	0,008	87,4	90,2
08	Tuyên Quang	83,1	1,19	0,014	80,7	85,5
10	Lào Cai	86,4	1,28	0,015	83,9	89,0
11	Điện Biên	86,8	1,00	0,012	84,8	88,8
12	Lai Châu	93,0	1,24	0,013	90,5	95,4
14	Sơn La	86,2	1,10	0,013	84,0	88,4
15	Yên Bái	87,8	0,85	0,010	86,1	89,5
17	Hoà Bình	85,3	1,07	0,013	83,2	87,5
19	Thái Nguyên	80,5	1,33	0,017	77,9	83,2
20	Lạng Sơn	86,0	0,94	0,011	84,1	87,9
22	Quảng Ninh	79,1	0,99	0,012	77,1	81,1
24	Bắc Giang	85,1	1,30	0,015	82,5	87,7
25	Phú Thọ	84,5	1,01	0,012	82,5	86,5
26	Vĩnh Phúc	80,4	0,98	0,012	78,4	82,3
27	Bắc Ninh	82,2	0,83	0,010	80,6	83,9
30	Hải Dương	80,0	1,13	0,014	77,8	82,3
31	Hải Phòng	75,9	0,87	0,011	74,2	77,7
33	Hưng Yên	81,6	1,06	0,013	79,5	83,8
34	Thái Bình	80,5	1,14	0,014	78,2	82,8
35	Hà Nam	79,5	1,58	0,020	76,4	82,7
36	Nam Định	77,8	1,41	0,018	75,0	80,6
37	Ninh Bình	78,8	1,21	0,015	76,3	81,2
38	Thanh Hoá	86,2	1,47	0,017	83,2	89,1

Phụ lục 1.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	82,8	1,03	0,012	80,7	84,9
42	Hà Tĩnh	75,1	1,06	0,014	73,0	77,3
44	Quảng Bình	79,3	1,38	0,017	76,6	82,1
45	Quảng Trị	78,7	1,08	0,014	76,6	80,9
46	Thừa Thiên Huế	77,4	1,12	0,014	75,2	79,6
48	Đà Nẵng	69,8	1,83	0,026	66,1	73,4
49	Quảng Nam	80,4	1,18	0,015	78,0	82,8
51	Quảng Ngãi	82,5	1,25	0,015	80,0	85,0
52	Bình Định	83,5	0,84	0,010	81,8	85,1
54	Phú Yên	84,6	0,86	0,010	82,8	86,3
56	Khánh Hoà	82,8	0,81	0,010	81,1	84,4
58	Ninh Thuận	86,4	0,76	0,009	84,9	87,9
60	Bình Thuận	84,2	0,85	0,010	82,5	85,9
62	Kon Tum	88,8	0,95	0,011	86,9	90,7
64	Gia Lai	89,9	0,89	0,010	88,1	91,6
66	Đắk Lắk	84,4	1,03	0,012	82,3	86,5
67	Đắk Nông	90,4	1,36	0,015	87,7	93,2
68	Lâm Đồng	83,7	1,12	0,013	81,5	86,0
70	Bình Phước	84,6	0,82	0,010	83,0	86,2
72	Tây Ninh	85,9	1,30	0,015	83,3	88,4
74	Bình Dương	86,7	1,60	0,019	83,4	89,9
75	Đồng Nai	81,3	1,09	0,013	79,1	83,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	81,6	0,76	0,009	80,1	83,1
79	Tp Hồ Chí Minh	74,8	1,07	0,014	72,7	76,9
80	Long An	84,9	0,76	0,009	83,4	86,5
82	Tiền Giang	86,6	0,89	0,010	84,9	88,4
83	Bến Tre	87,2	0,89	0,010	85,4	88,9
84	Trà Vinh	85,8	0,76	0,009	84,2	87,3
86	Vĩnh Long	84,0	0,76	0,009	82,5	85,5
87	Đồng Tháp	85,6	0,92	0,011	83,8	87,4
89	An Giang	86,1	0,87	0,010	84,4	87,9
91	Kiên Giang	86,0	0,59	0,007	84,9	87,2
92	Cần Thơ	83,5	0,99	0,012	81,6	85,5
93	Hậu Giang	87,1	0,63	0,007	85,9	88,4
94	Sóc Trăng	88,0	0,67	0,008	86,7	89,4
95	Bạc Liêu	86,2	0,73	0,008	84,8	87,7
96	Cà Mau	88,4	0,76	0,009	86,8	89,9

Phụ lục 1.3
**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		73,0	0,23	0,003	72,6	73,5
	Thành thị	63,8	0,46	0,007	62,9	64,7
	Nông thôn	77,2	0,27	0,003	76,7	77,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,0	0,33	0,004	82,3	83,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,0	0,45	0,006	73,0	74,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	75,0	0,46	0,006	74,1	76,0
V4	Tây Nguyên	80,1	0,62	0,008	78,8	81,3
V5	Đông Nam Bộ	64,3	0,86	0,013	62,6	66,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	69,5	0,47	0,007	68,5	70,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	70,1	1,15	0,016	67,8	72,4
02	Hà Giang	88,0	1,38	0,016	85,2	90,8
04	Cao Bằng	87,1	0,84	0,010	85,4	88,8
06	Bắc Kạn	84,1	1,00	0,012	82,2	86,1
08	Tuyên Quang	79,1	1,12	0,014	76,8	81,3
10	Lào Cai	84,1	1,92	0,023	80,3	88,0
11	Điện Biên	86,7	1,15	0,013	84,4	89,0
12	Lai Châu	91,5	1,26	0,014	89,0	94,0
14	Sơn La	85,6	0,96	0,011	83,7	87,5
15	Yên Bái	84,6	0,90	0,011	82,8	86,4
17	Hoà Bình	82,5	1,15	0,014	80,1	84,8
19	Thái Nguyên	77,7	1,13	0,015	75,5	80,0
20	Lạng Sơn	81,8	1,31	0,016	79,1	84,4
22	Quảng Ninh	70,8	1,34	0,019	68,2	73,5
24	Bắc Giang	81,7	1,03	0,013	79,6	83,7
25	Phú Thọ	81,3	1,07	0,013	79,2	83,5
26	Vĩnh Phúc	78,5	1,16	0,015	76,1	80,8
27	Bắc Ninh	79,2	0,88	0,011	77,4	81,0
30	Hải Dương	77,1	1,09	0,014	75,0	79,3
31	Hải Phòng	70,4	1,06	0,015	68,3	72,5
33	Hưng Yên	76,8	1,31	0,017	74,2	79,5
34	Thái Bình	78,0	0,84	0,011	76,4	79,7
35	Hà Nam	77,8	1,57	0,020	74,6	80,9
36	Nam Định	76,6	1,30	0,017	74,0	79,2
37	Ninh Bình	75,0	1,15	0,015	72,7	77,3
38	Thanh Hoá	81,6	1,63	0,020	78,4	84,9

Phụ lục 1.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	78,6	1,05	0,013	76,5	80,7
42	Hà Tĩnh	72,2	1,40	0,019	69,4	75,0
44	Quảng Bình	73,5	1,74	0,024	70,0	77,0
45	Quảng Trị	73,8	1,11	0,015	71,5	76,0
46	Thừa Thiên Huế	68,7	1,51	0,022	65,7	71,7
48	Đà Nẵng	63,3	1,76	0,028	59,8	66,8
49	Quảng Nam	75,7	1,34	0,018	73,1	78,4
51	Quảng Ngãi	77,8	1,83	0,024	74,2	81,5
52	Bình Định	75,2	1,38	0,018	72,5	78,0
54	Phủ Yên	75,1	1,97	0,026	71,2	79,0
56	Khánh Hoà	68,1	1,41	0,021	65,3	71,0
58	Ninh Thuận	74,0	1,92	0,026	70,2	77,8
60	Bình Thuận	69,3	1,93	0,028	65,4	73,1
62	Kon Tum	85,5	1,24	0,014	83,1	88,0
64	Gia Lai	85,9	1,08	0,013	83,7	88,1
66	Đắk Lắk	76,2	1,30	0,017	73,6	78,8
67	Đắk Nông	87,4	1,58	0,018	84,2	90,5
68	Lâm Đồng	75,4	1,23	0,016	72,9	77,9
70	Bình Phước	77,5	1,02	0,013	75,4	79,5
72	Tây Ninh	68,6	2,23	0,033	64,1	73,0
74	Bình Dương	73,7	2,56	0,035	68,5	78,8
75	Đồng Nai	70,5	1,67	0,024	67,2	73,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61,1	1,20	0,020	58,7	63,5
79	Tp Hồ Chí Minh	58,8	1,37	0,023	56,0	61,5
80	Long An	71,5	1,20	0,017	69,1	73,9
82	Tiền Giang	74,7	1,32	0,018	72,0	77,3
83	Bến Tre	74,3	2,21	0,030	69,8	78,7
84	Trà Vinh	71,2	1,27	0,018	68,6	73,7
86	Vĩnh Long	70,6	1,29	0,018	68,0	73,2
87	Đồng Tháp	71,7	1,62	0,023	68,4	74,9
89	An Giang	70,3	1,22	0,017	67,8	72,7
91	Kiên Giang	67,6	1,64	0,024	64,4	70,9
92	Cần Thơ	63,7	1,30	0,020	61,1	66,3
93	Hậu Giang	70,5	1,32	0,019	67,9	73,2
94	Sóc Trăng	69,5	2,11	0,030	65,2	73,7
95	Bạc Liêu	61,5	2,39	0,039	56,7	66,3
96	Cà Mau	61,0	2,64	0,043	55,7	66,2

Phụ lục 1.4
**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		75,3	0,20	0,003	74,9	75,7
	Thành thị	66,6	0,39	0,006	65,9	67,4
	Nông thôn	79,3	0,23	0,003	78,8	79,7
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,4	0,33	0,004	82,7	84,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,9	0,44	0,006	73,0	74,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,2	0,42	0,005	75,4	77,1
V4	Tây Nguyên	81,6	0,58	0,007	80,4	82,7
V5	Đông Nam Bộ	68,7	0,71	0,010	67,3	70,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,0	0,33	0,004	74,4	75,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	69,8	1,11	0,016	67,6	72,0
02	Hà Giang	88,3	1,28	0,014	85,7	90,8
04	Cao Bằng	87,1	0,82	0,009	85,4	88,7
06	Bắc Kạn	85,3	0,83	0,010	83,6	86,9
08	Tuyên Quang	79,8	1,13	0,014	77,5	82,0
10	Lào Cai	84,3	1,74	0,021	80,8	87,8
11	Điện Biên	85,9	1,09	0,013	83,7	88,1
12	Lai Châu	91,9	1,12	0,012	89,7	94,2
14	Sơn La	85,3	0,98	0,011	83,4	87,3
15	Yên Bái	84,6	0,92	0,011	82,8	86,5
17	Hoà Bình	83,0	1,08	0,013	80,8	85,1
19	Thái Nguyên	77,5	1,26	0,016	75,0	80,0
20	Lạng Sơn	83,0	1,09	0,013	80,8	85,2
22	Quảng Ninh	73,1	1,16	0,016	70,7	75,4
24	Bắc Giang	82,5	1,11	0,013	80,3	84,7
25	Phú Thọ	82,3	0,99	0,012	80,3	84,3
26	Vĩnh Phúc	78,5	0,99	0,013	76,5	80,5
27	Bắc Ninh	79,1	0,85	0,011	77,4	80,8
30	Hải Dương	77,1	1,05	0,014	75,0	79,2
31	Hải Phòng	70,7	0,96	0,014	68,7	72,6
33	Hưng Yên	77,9	1,13	0,014	75,6	80,1
34	Thái Bình	77,0	0,94	0,012	75,2	78,9
35	Hà Nam	77,6	1,42	0,018	74,8	80,5
36	Nam Định	75,4	1,25	0,017	72,9	77,9
37	Ninh Bình	75,6	1,15	0,015	73,3	77,9
38	Thanh Hoá	82,5	1,58	0,019	79,3	85,7

Phụ lục 1.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	79,1	0,96	0,012	77,1	81,0
42	Hà Tĩnh	71,6	1,20	0,017	69,2	74,0
44	Quảng Bình	74,6	1,60	0,021	71,4	77,8
45	Quảng Trị	73,4	1,06	0,014	71,2	75,5
46	Thừa Thiên Huế	69,6	1,26	0,018	67,0	72,1
48	Đà Nẵng	62,3	1,58	0,025	59,1	65,5
49	Quảng Nam	76,0	1,26	0,017	73,4	78,5
51	Quảng Ngãi	79,0	1,52	0,019	75,9	82,0
52	Bình Định	77,1	1,07	0,014	75,0	79,3
54	Phủ Yên	77,3	1,43	0,019	74,4	80,1
56	Khánh Hoà	72,3	1,13	0,016	70,0	74,6
58	Ninh Thuận	77,6	1,37	0,018	74,9	80,4
60	Bình Thuận	74,2	1,29	0,017	71,6	76,8
62	Kon Tum	86,3	1,07	0,012	84,2	88,4
64	Gia Lai	86,7	1,00	0,012	84,7	88,8
66	Đắk Lắk	78,0	1,21	0,015	75,6	80,4
67	Đắk Nông	88,4	1,48	0,017	85,5	91,4
68	Lâm Đồng	77,3	1,16	0,015	75,0	79,6
70	Bình Phước	79,3	0,80	0,010	77,7	80,9
72	Tây Ninh	75,3	1,79	0,024	71,7	78,9
74	Bình Dương	77,6	2,03	0,026	73,5	81,6
75	Đồng Nai	74,2	1,41	0,019	71,3	77,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,7	0,80	0,012	67,1	70,3
79	Tp Hồ Chí Minh	62,9	1,15	0,018	60,6	65,2
80	Long An	75,3	0,89	0,012	73,6	77,1
82	Tiền Giang	78,2	1,09	0,014	76,0	80,4
83	Bến Tre	78,0	1,55	0,020	74,9	81,1
84	Trà Vinh	75,7	0,90	0,012	73,9	77,5
86	Vĩnh Long	73,6	1,01	0,014	71,6	75,6
87	Đồng Tháp	75,5	1,20	0,016	73,1	77,9
89	An Giang	75,2	0,91	0,012	73,4	77,0
91	Kiên Giang	74,8	0,95	0,013	72,9	76,7
92	Cần Thơ	71,1	0,99	0,014	69,1	73,1
93	Hậu Giang	76,3	0,87	0,011	74,5	78,0
94	Sóc Trăng	76,1	1,42	0,019	73,3	78,9
95	Bạc Liêu	71,2	1,40	0,020	68,4	74,0
96	Cà Mau	72,3	1,74	0,024	68,8	75,8

Phụ lục 1.5
**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		80,1	0,20	0,002	79,7	80,5
	Thành thị	72,7	0,38	0,005	71,9	73,4
	Nông thôn	83,5	0,23	0,003	83,0	83,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,8	0,35	0,004	84,1	85,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,8	0,48	0,006	74,8	76,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,8	0,42	0,005	78,9	80,6
V4	Tây Nguyên	85,2	0,58	0,007	84,0	86,3
V5	Đông Nam Bộ	76,6	0,66	0,009	75,2	77,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	84,2	0,27	0,003	83,6	84,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	71,8	1,19	0,017	69,4	74,2
02	Hà Giang	89,5	1,14	0,013	87,2	91,8
04	Cao Bằng	87,9	0,96	0,011	86,0	89,8
06	Bắc Kạn	87,7	0,77	0,009	86,2	89,2
08	Tuyên Quang	81,8	1,26	0,015	79,2	84,3
10	Lào Cai	85,2	1,49	0,017	82,2	88,2
11	Điện Biên	85,8	1,14	0,013	83,5	88,1
12	Lai Châu	92,7	1,23	0,013	90,3	95,2
14	Sơn La	85,6	1,18	0,014	83,3	88,0
15	Yên Bái	86,7	0,89	0,010	85,0	88,5
17	Hoà Bình	84,5	1,16	0,014	82,2	86,8
19	Thái Nguyên	78,8	1,40	0,018	76,0	81,6
20	Lạng Sơn	85,1	0,98	0,011	83,1	87,1
22	Quảng Ninh	77,2	1,12	0,014	75,0	79,5
24	Bắc Giang	84,0	1,33	0,016	81,3	86,7
25	Phú Thọ	83,9	1,02	0,012	81,9	85,9
26	Vĩnh Phúc	79,4	1,00	0,013	77,4	81,4
27	Bắc Ninh	80,7	0,93	0,012	78,8	82,5
30	Hải Dương	78,6	1,20	0,015	76,2	81,0
31	Hải Phòng	73,6	0,97	0,013	71,7	75,6
33	Hưng Yên	80,5	1,11	0,014	78,3	82,7
34	Thái Bình	78,3	1,21	0,015	75,9	80,8
35	Hà Nam	78,4	1,62	0,021	75,2	81,7
36	Nam Định	76,4	1,43	0,019	73,5	79,2
37	Ninh Bình	77,5	1,24	0,016	75,0	80,0
38	Thanh Hoá	84,6	1,60	0,019	81,4	87,8

Phụ lục 1.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	81,2	1,08	0,013	79,0	83,4
42	Hà Tĩnh	72,7	1,20	0,016	70,3	75,1
44	Quảng Bình	77,9	1,60	0,021	74,7	81,1
45	Quảng Trị	75,7	1,13	0,015	73,4	78,0
46	Thừa Thiên Huế	73,8	1,14	0,015	71,5	76,0
48	Đà Nẵng	65,0	1,83	0,028	61,3	68,7
49	Quảng Nam	78,8	1,25	0,016	76,3	81,3
51	Quảng Ngãi	81,4	1,39	0,017	78,7	84,2
52	Bình Định	82,0	0,98	0,012	80,1	84,0
54	Phú Yên	82,9	0,93	0,011	81,0	84,8
56	Khánh Hoà	80,0	0,96	0,012	78,1	81,9
58	Ninh Thuận	84,4	0,91	0,011	82,6	86,3
60	Bình Thuận	81,9	0,95	0,012	80,0	83,8
62	Kon Tum	88,3	0,97	0,011	86,3	90,2
64	Gia Lai	89,1	0,98	0,011	87,1	91,0
66	Đắk Lắk	82,5	1,23	0,015	80,1	85,0
67	Đắk Nông	90,0	1,42	0,016	87,2	92,9
68	Lâm Đồng	82,0	1,13	0,014	79,7	84,2
70	Bình Phước	83,0	0,83	0,010	81,3	84,6
72	Tây Ninh	84,0	1,49	0,018	81,0	86,9
74	Bình Dương	84,5	1,61	0,019	81,3	87,7
75	Đồng Nai	79,9	1,17	0,015	77,5	82,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	79,4	0,80	0,010	77,8	81,0
79	Tp Hồ Chí Minh	71,5	1,13	0,016	69,3	73,8
80	Long An	82,4	0,94	0,011	80,5	84,3
82	Tiền Giang	84,9	1,05	0,012	82,8	87,0
83	Bến Tre	85,6	1,07	0,013	83,4	87,7
84	Trà Vinh	83,9	0,83	0,010	82,2	85,5
86	Vĩnh Long	81,1	0,80	0,010	79,5	82,7
87	Đồng Tháp	83,6	1,14	0,014	81,3	85,8
89	An Giang	84,0	0,89	0,011	82,2	85,8
91	Kiên Giang	84,5	0,60	0,007	83,4	85,7
92	Cần Thơ	81,5	1,06	0,013	79,4	83,6
93	Hậu Giang	85,5	0,75	0,009	84,0	87,0
94	Sóc Trăng	86,1	0,77	0,009	84,6	87,7
95	Bạc Liêu	84,4	0,84	0,010	82,7	86,0
96	Cà Mau	86,8	0,94	0,011	84,9	88,7

Phụ lục 1.6

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		70,8	0,24	0,003	70,3	71,3
	Thành thị	61,0	0,47	0,008	60,1	62,0
	Nông thôn	75,3	0,28	0,004	74,7	75,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	82,1	0,35	0,004	81,4	82,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,1	0,48	0,007	71,1	73,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,9	0,49	0,007	72,0	73,9
V4	Tây Nguyên	78,0	0,69	0,009	76,6	79,4
V5	Đông Nam Bộ	61,5	0,88	0,014	59,8	63,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	66,3	0,49	0,007	65,3	67,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	68,0	1,24	0,018	65,5	70,4
02	Hà Giang	87,0	1,53	0,018	84,0	90,1
04	Cao Bằng	86,3	0,89	0,010	84,5	88,0
06	Bắc Kạn	82,8	1,15	0,014	80,4	85,1
08	Tuyên Quang	77,8	1,16	0,015	75,5	80,1
10	Lào Cai	83,4	2,10	0,025	79,2	87,5
11	Điện Biên	86,1	1,14	0,013	83,8	88,3
12	Lai Châu	91,1	1,26	0,014	88,6	93,6
14	Sơn La	85,1	0,99	0,012	83,1	87,0
15	Yên Bái	82,6	1,09	0,013	80,4	84,8
17	Hoà Bình	81,5	1,18	0,014	79,1	83,8
19	Thái Nguyên	76,2	1,22	0,016	73,8	78,7
20	Lạng Sơn	81,0	1,36	0,017	78,2	83,7
22	Quảng Ninh	68,8	1,46	0,021	65,9	71,7
24	Bắc Giang	81,0	1,07	0,013	78,9	83,2
25	Phú Thọ	80,8	1,11	0,014	78,6	83,1
26	Vĩnh Phúc	77,6	1,16	0,015	75,3	79,9
27	Bắc Ninh	77,7	0,92	0,012	75,9	79,5
30	Hải Dương	75,7	1,08	0,014	73,6	77,9
31	Hải Phòng	67,8	1,10	0,016	65,6	70,0
33	Hưng Yên	75,4	1,35	0,018	72,7	78,1
34	Thái Bình	75,9	0,92	0,012	74,1	77,7
35	Hà Nam	76,9	1,51	0,020	73,9	79,9
36	Nam Định	74,6	1,34	0,018	71,9	77,3
37	Ninh Bình	73,7	1,25	0,017	71,2	76,2
38	Thanh Hoá	80,5	1,73	0,021	77,1	84,0

Phụ lục 1.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	77,1	1,07	0,014	74,9	79,2
42	Hà Tĩnh	70,5	1,41	0,020	67,7	73,3
44	Quảng Bình	71,3	1,95	0,027	67,4	75,2
45	Quảng Trị	71,1	1,17	0,016	68,8	73,5
46	Thừa Thiên Huế	65,6	1,58	0,024	62,5	68,8
48	Đà Nẵng	59,8	1,82	0,030	56,2	63,5
49	Quảng Nam	73,4	1,45	0,020	70,5	76,3
51	Quảng Ngãi	76,7	1,80	0,024	73,1	80,3
52	Bình Định	72,8	1,42	0,020	70,0	75,7
54	Phú Yên	72,0	2,36	0,033	67,2	76,7
56	Khánh Hoà	65,0	1,52	0,023	62,0	68,1
58	Ninh Thuận	71,1	2,03	0,029	67,0	75,1
60	Bình Thuận	66,7	2,06	0,031	62,6	70,8
62	Kon Tum	84,3	1,36	0,016	81,5	87,0
64	Gia Lai	84,5	1,18	0,014	82,1	86,8
66	Đắk Lắk	73,5	1,49	0,020	70,6	76,5
67	Đắk Nông	86,8	1,63	0,019	83,5	90,0
68	Lâm Đồng	72,7	1,30	0,018	70,1	75,3
70	Bình Phước	75,7	1,09	0,014	73,6	77,9
72	Tây Ninh	67,0	2,31	0,034	62,3	71,6
74	Bình Dương	71,4	2,59	0,036	66,2	76,6
75	Đồng Nai	68,8	1,74	0,025	65,3	72,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	58,4	1,25	0,021	55,9	60,9
79	Tp Hồ Chí Minh	55,3	1,40	0,025	52,5	58,1
80	Long An	68,6	1,21	0,018	66,1	71,0
82	Tiền Giang	72,0	1,34	0,019	69,3	74,7
83	Bến Tre	71,0	2,27	0,032	66,5	75,5
84	Trà Vinh	68,2	1,19	0,017	65,8	70,6
86	Vĩnh Long	66,5	1,53	0,023	63,5	69,6
87	Đồng Tháp	67,8	1,64	0,024	64,5	71,0
89	An Giang	66,6	1,23	0,018	64,1	69,0
91	Kiên Giang	65,0	1,77	0,027	61,5	68,6
92	Cần Thơ	61,1	1,35	0,022	58,4	63,8
93	Hậu Giang	67,3	1,33	0,020	64,6	69,9
94	Sóc Trăng	66,4	2,21	0,033	62,0	70,9
95	Bạc Liêu	58,3	2,50	0,043	53,3	63,3
96	Cà Mau	57,9	2,87	0,050	52,2	63,6

Phụ lục 1.7

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÂM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 519	20,65	0,008	2 477	2 560
	Thành thị	2 940	39,74	0,014	2 860	3 019
	Nông thôn	2 183	17,86	0,008	2 147	2 218
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 558	40,34	0,016	2 478	2 639
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 684	41,82	0,016	2 601	2 768
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 314	29,03	0,013	2 256	2 372
V4	Tây Nguyên	2 480	49,20	0,020	2 382	2 578
V5	Đông Nam Bộ	2 877	59,00	0,021	2 759	2 995
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 949	21,33	0,011	1 906	1 992
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 117	109,23	0,035	2 898	3 335
02	Hà Giang	2 870	83,00	0,029	2 704	3 036
04	Cao Bằng	2 706	65,68	0,024	2 575	2 837
06	Bắc Kạn	2 487	58,50	0,024	2 370	2 604
08	Tuyên Quang	2 399	102,25	0,043	2 195	2 604
10	Lào Cai	2 860	167,78	0,059	2 525	3 196
11	Điện Biên	3 176	159,75	0,050	2 856	3 495
12	Lai Châu	2 635	121,21	0,046	2 393	2 878
14	Sơn La	3 052	108,36	0,036	2 835	3 268
15	Yên Bái	2 318	98,36	0,042	2 121	2 514
17	Hoà Bình	2 402	80,95	0,034	2 240	2 564
19	Thái Nguyên	2 321	67,75	0,029	2 185	2 456
20	Lạng Sơn	2 573	53,22	0,021	2 466	2 679
22	Quảng Ninh	3 076	71,93	0,023	2 932	3 220
24	Bắc Giang	2 679	115,54	0,043	2 447	2 910
25	Phú Thọ	2 348	164,66	0,070	2 018	2 677
26	Vĩnh Phúc	2 134	40,73	0,019	2 052	2 215
27	Bắc Ninh	2 408	65,49	0,027	2 277	2 539
30	Hải Dương	2 604	81,86	0,031	2 440	2 768
31	Hải Phòng	2 528	56,16	0,022	2 416	2 640
33	Hưng Yên	2 255	44,61	0,020	2 166	2 344
34	Thái Bình	2 204	65,38	0,030	2 073	2 334
35	Hà Nam	2 287	84,55	0,037	2 118	2 456
36	Nam Định	2 208	65,54	0,030	2 077	2 339
37	Ninh Bình	2 303	60,45	0,026	2 182	2 424
38	Thanh Hoá	2 122	91,32	0,043	1 939	2 305

Phụ lục 1.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 513	121,09	0,048	2 271	2 755
42	Hà Tĩnh	3 079	195,39	0,063	2 688	3 469
44	Quảng Bình	2 426	47,17	0,019	2 332	2 520
45	Quảng Trị	2 386	99,48	0,042	2 187	2 584
46	Thừa Thiên Huế	2 228	46,99	0,021	2 134	2 322
48	Đà Nẵng	2 541	83,08	0,033	2 375	2 708
49	Quảng Nam	2 236	72,83	0,033	2 090	2 381
51	Quảng Ngãi	2 502	74,63	0,030	2 353	2 651
52	Bình Định	2 229	95,12	0,043	2 039	2 420
54	Phú Yên	1 999	50,46	0,025	1 898	2 100
56	Khánh Hoà	2 133	61,49	0,029	2 010	2 256
58	Ninh Thuận	1 841	99,20	0,054	1 642	2 039
60	Bình Thuận	2 028	96,96	0,048	1 834	2 222
62	Kon Tum	2 764	103,73	0,038	2 556	2 971
64	Gia Lai	2 430	104,63	0,043	2 221	2 639
66	Đắk Lắk	2 593	98,10	0,038	2 396	2 789
67	Đắk Nông	2 606	95,04	0,036	2 416	2 797
68	Lâm Đồng	2 282	73,62	0,032	2 135	2 430
70	Bình Phước	2 325	97,76	0,042	2 130	2 521
72	Tây Ninh	2 069	92,32	0,045	1 885	2 254
74	Bình Dương	2 493	69,67	0,028	2 353	2 632
75	Đồng Nai	2 313	54,76	0,024	2 204	2 423
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 714	145,97	0,054	2 422	3 006
79	Tp Hồ Chí Minh	3 296	103,68	0,031	3 089	3 504
80	Long An	2 171	55,75	0,026	2 060	2 283
82	Tiền Giang	1 836	46,81	0,025	1 743	1 930
83	Bến Tre	1 928	153,14	0,079	1 622	2 234
84	Trà Vinh	1 708	42,46	0,025	1 623	1 793
86	Vĩnh Long	1 912	53,53	0,028	1 805	2 019
87	Đồng Tháp	1 829	63,89	0,035	1 701	1 957
89	An Giang	1 795	45,98	0,026	1 703	1 887
91	Kiên Giang	2 329	98,81	0,042	2 131	2 526
92	Cần Thơ	2 112	63,84	0,030	1 984	2 240
93	Hậu Giang	1 854	55,64	0,030	1 743	1 966
94	Sóc Trăng	1 713	45,20	0,026	1 623	1 803
95	Bạc Liêu	2 171	97,81	0,045	1 975	2 366
96	Cà Mau	2 054	76,64	0,037	1 901	2 207

Phụ lục 1.8

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 668	20,98	0,008	2 626	2 710
	Thành thị	3 132	39,70	0,013	3 052	3 211
	Nông thôn	2 329	20,80	0,009	2 287	2 370
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 570	45,92	0,018	2 478	2 662
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 868	44,25	0,015	2 779	2 956
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 473	36,05	0,015	2 401	2 545
V4	Tây Nguyên	2 602	59,29	0,023	2 484	2 721
V5	Đông Nam Bộ	3 071	59,39	0,019	2 952	3 190
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 113	24,17	0,011	2 065	2 161
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 303	113,79	0,034	3 075	3 530
02	Hà Giang	2 887	96,96	0,034	2 693	3 081
04	Cao Bằng	2 645	93,46	0,035	2 458	2 832
06	Bắc Kạn	2 466	70,06	0,028	2 326	2 606
08	Tuyên Quang	2 388	99,24	0,042	2 189	2 586
10	Lào Cai	2 953	180,97	0,061	2 591	3 315
11	Điện Biên	3 148	200,62	0,064	2 747	3 549
12	Lai Châu	2 548	134,56	0,053	2 279	2 817
14	Sơn La	3 057	140,97	0,046	2 775	3 339
15	Yên Bái	2 268	88,92	0,039	2 090	2 445
17	Hoà Bình	2 475	85,31	0,034	2 305	2 646
19	Thái Nguyên	2 373	90,63	0,038	2 192	2 554
20	Lạng Sơn	2 606	71,35	0,027	2 464	2 749
22	Quảng Ninh	3 336	94,16	0,028	3 148	3 525
24	Bắc Giang	2 677	87,13	0,033	2 503	2 852
25	Phú Thọ	2 407	199,03	0,083	2 009	2 806
26	Vĩnh Phúc	2 279	44,65	0,020	2 190	2 368
27	Bắc Ninh	2 581	78,39	0,030	2 424	2 738
30	Hải Dương	2 827	100,95	0,036	2 625	3 029
31	Hải Phòng	2 755	72,73	0,026	2 609	2 900
33	Hưng Yên	2 410	66,87	0,028	2 276	2 544
34	Thái Bình	2 367	86,53	0,037	2 194	2 540
35	Hà Nam	2 489	109,79	0,044	2 270	2 709
36	Nam Định	2 497	75,53	0,030	2 346	2 648
37	Ninh Bình	2 461	76,85	0,031	2 307	2 615
38	Thanh Hoá	2 165	105,28	0,049	1 954	2 375

Phụ lục 1.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 603	139,51	0,054	2 324	2 882
42	Hà Tĩnh	3 392	264,00	0,078	2 864	3 920
44	Quảng Bình	2 543	60,06	0,024	2 423	2 663
45	Quảng Trị	2 492	127,23	0,051	2 238	2 747
46	Thừa Thiên Huế	2 375	52,64	0,022	2 270	2 481
48	Đà Nẵng	2 812	84,64	0,030	2 643	2 981
49	Quảng Nam	2 381	97,30	0,041	2 186	2 575
51	Quảng Ngãi	2 662	93,62	0,035	2 475	2 849
52	Bình Định	2 456	111,38	0,045	2 234	2 679
54	Phú Yên	2 148	68,06	0,032	2 012	2 285
56	Khánh Hoà	2 264	66,85	0,030	2 130	2 397
58	Ninh Thuận	2 028	106,29	0,052	1 816	2 241
60	Bình Thuận	2 269	125,18	0,055	2 018	2 519
62	Kon Tum	2 885	117,86	0,041	2 649	3 120
64	Gia Lai	2 550	111,18	0,044	2 327	2 772
66	Đắk Lắk	2 683	128,70	0,048	2 425	2 940
67	Đắk Nông	2 713	126,51	0,047	2 460	2 966
68	Lâm Đồng	2 443	77,55	0,032	2 287	2 598
70	Bình Phước	2 504	115,19	0,046	2 274	2 734
72	Tây Ninh	2 173	79,28	0,036	2 014	2 331
74	Bình Dương	2 648	83,16	0,031	2 482	2 814
75	Đồng Nai	2 531	67,52	0,027	2 396	2 666
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3 099	182,26	0,059	2 734	3 463
79	Tp Hồ Chí Minh	3 479	102,02	0,029	3 275	3 683
80	Long An	2 376	80,26	0,034	2 215	2 536
82	Tiền Giang	2 044	48,71	0,024	1 947	2 142
83	Bến Tre	2 052	156,24	0,076	1 739	2 364
84	Trà Vinh	1 839	42,56	0,023	1 754	1 924
86	Vĩnh Long	2 052	64,93	0,032	1 923	2 182
87	Đồng Tháp	1 987	66,88	0,034	1 853	2 121
89	An Giang	1 942	49,73	0,026	1 843	2 042
91	Kiên Giang	2 554	115,13	0,045	2 324	2 784
92	Cần Thơ	2 261	72,28	0,032	2 116	2 405
93	Hậu Giang	1 945	54,50	0,028	1 836	2 054
94	Sóc Trăng	1 840	51,85	0,028	1 736	1 944
95	Bạc Liêu	2 315	112,58	0,049	2 090	2 540
96	Cà Mau	2 175	76,03	0,035	2 023	2 328

Phụ lục 1.9

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 297	27,71	0,012	2 242	2 353
	Thành thị	2 687	52,95	0,020	2 581	2 793
	Nông thôn	1 944	19,67	0,010	1 905	1 984
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 541	48,93	0,019	2 444	2 639
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 409	45,67	0,019	2 318	2 500
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 033	29,39	0,014	1 974	2 091
V4	Tây Nguyên	2 310	48,52	0,021	2 213	2 407
V5	Đông Nam Bộ	2 637	79,35	0,030	2 478	2 795
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 679	22,77	0,014	1 634	1 725
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2 872	125,46	0,044	2 622	3 123
02	Hà Giang	2 851	84,37	0,030	2 682	3 020
04	Cao Bằng	2 778	111,99	0,040	2 554	3 002
06	Bắc Kạn	2 517	74,66	0,030	2 368	2 666
08	Tuyên Quang	2 417	126,13	0,052	2 164	2 669
10	Lào Cai	2 732	165,33	0,061	2 401	3 063
11	Điện Biên	3 212	114,36	0,036	2 983	3 440
12	Lai Châu	2 735	132,56	0,048	2 470	3 000
14	Sơn La	3 045	101,26	0,033	2 843	3 248
15	Yên Bái	2 396	142,42	0,059	2 111	2 681
17	Hoà Bình	2 315	108,10	0,047	2 098	2 531
19	Thái Nguyên	2 239	73,73	0,033	2 091	2 386
20	Lạng Sơn	2 535	73,28	0,029	2 388	2 681
22	Quảng Ninh	2 612	56,12	0,021	2 500	2 725
24	Bắc Giang	2 680	200,15	0,075	2 280	3 081
25	Phú Thọ	2 228	146,46	0,066	1 935	2 520
26	Vĩnh Phúc	1 858	48,11	0,026	1 762	1 955
27	Bắc Ninh	2 169	95,42	0,044	1 978	2 360
30	Hải Dương	2 264	81,56	0,036	2 101	2 427
31	Hải Phòng	2 206	46,32	0,021	2 113	2 298
33	Hưng Yên	2 028	50,66	0,025	1 926	2 129
34	Thái Bình	1 926	63,75	0,033	1 798	2 053
35	Hà Nam	1 951	54,65	0,028	1 842	2 060
36	Nam Định	1 676	58,65	0,035	1 559	1 794
37	Ninh Bình	1 973	64,96	0,033	1 843	2 103
38	Thanh Hoá	2 034	95,26	0,047	1 843	2 224

Phụ lục 1.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 316	133,76	0,058	2 049	2 584
42	Hà Tĩnh	2 458	150,86	0,061	2 156	2 759
44	Quảng Bình	2 185	98,72	0,045	1 988	2 382
45	Quảng Trị	2 188	96,80	0,044	1 995	2 382
46	Thừa Thiên Huế	1 959	60,02	0,031	1 839	2 079
48	Đà Nẵng	2 218	91,83	0,041	2 034	2 401
49	Quảng Nam	2 008	64,16	0,032	1 880	2 136
51	Quảng Ngãi	2 213	74,68	0,034	2 063	2 362
52	Bình Định	1 779	98,19	0,055	1 582	1 975
54	Phú Yên	1 734	55,58	0,032	1 623	1 845
56	Khánh Hoà	1 921	68,43	0,036	1 784	2 058
58	Ninh Thuận	1 546	96,73	0,063	1 352	1 739
60	Bình Thuận	1 686	72,85	0,043	1 540	1 832
62	Kon Tum	2 598	95,15	0,037	2 408	2 789
64	Gia Lai	2 258	105,21	0,047	2 048	2 469
66	Đắk Lắk	2 456	87,92	0,036	2 280	2 631
67	Đắk Nông	2 485	82,91	0,033	2 319	2 651
68	Lâm Đồng	2 081	84,38	0,041	1 913	2 250
70	Bình Phước	2 101	87,35	0,042	1 927	2 276
72	Tây Ninh	1 919	134,49	0,070	1 650	2 188
74	Bình Dương	2 323	66,40	0,029	2 190	2 456
75	Đồng Nai	2 064	42,47	0,021	1 979	2 149
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 045	95,14	0,047	1 855	2 236
79	Tp Hồ Chí Minh	3 067	144,49	0,047	2 778	3 356
80	Long An	1 872	76,13	0,041	1 719	2 024
82	Tiền Giang	1 524	55,26	0,036	1 413	1 634
83	Bến Tre	1 706	175,93	0,103	1 354	2 058
84	Trà Vinh	1 500	48,83	0,033	1 402	1 598
86	Vĩnh Long	1 702	52,39	0,031	1 597	1 807
87	Đồng Tháp	1 589	70,61	0,044	1 448	1 731
89	An Giang	1 544	47,83	0,031	1 448	1 639
91	Kiên Giang	1 864	83,21	0,045	1 698	2 031
92	Cần Thơ	1 865	64,88	0,035	1 735	1 995
93	Hậu Giang	1 681	66,81	0,040	1 548	1 815
94	Sóc Trăng	1 513	55,67	0,037	1 402	1 624
95	Bạc Liêu	1 926	97,40	0,051	1 731	2 121
96	Cà Mau	1 831	87,40	0,048	1 656	2 006

Phụ lục 1.10

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		45,0	0,11	0,002	44,8	45,2
	Thành thị	47,3	0,15	0,003	47,0	47,6
	Nông thôn	44,1	0,14	0,003	43,8	44,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,3	0,21	0,005	44,9	45,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,6	0,24	0,005	45,2	46,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,0	0,22	0,005	43,5	44,4
V4	Tây Nguyên	43,7	0,30	0,007	43,1	44,3
V5	Đông Nam Bộ	48,2	0,32	0,007	47,5	48,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	0,23	0,005	42,4	43,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	46,6	0,59	0,013	45,4	47,7
02	Hà Giang	44,8	0,87	0,019	43,1	46,5
04	Cao Bằng	46,2	0,84	0,018	44,5	47,8
06	Bắc Kạn	46,4	0,69	0,015	45,0	47,8
08	Tuyên Quang	44,5	0,49	0,011	43,5	45,5
10	Lào Cai	47,2	0,68	0,014	45,8	48,5
11	Điện Biên	43,4	0,64	0,015	42,1	44,6
12	Lai Châu	48,9	0,81	0,017	47,3	50,5
14	Sơn La	45,3	0,70	0,015	43,9	46,7
15	Yên Bái	45,8	0,74	0,016	44,3	47,3
17	Hoà Bình	43,7	0,44	0,010	42,8	44,6
19	Thái Nguyên	46,8	0,55	0,012	45,7	47,9
20	Lạng Sơn	47,0	0,59	0,013	45,8	48,1
22	Quảng Ninh	48,2	0,64	0,013	46,9	49,5
24	Bắc Giang	44,9	0,82	0,018	43,2	46,5
25	Phú Thọ	43,4	0,82	0,019	41,8	45,1
26	Vĩnh Phúc	45,2	0,47	0,010	44,3	46,2
27	Bắc Ninh	47,7	0,39	0,008	47,0	48,5
30	Hải Dương	43,3	0,66	0,015	41,9	44,6
31	Hải Phòng	45,9	0,46	0,010	45,0	46,9
33	Hưng Yên	44,7	0,65	0,015	43,4	46,0
34	Thái Bình	44,3	0,85	0,019	42,6	46,0
35	Hà Nam	45,0	0,66	0,015	43,7	46,4
36	Nam Định	43,8	0,71	0,016	42,4	45,2
37	Ninh Bình	46,8	0,52	0,011	45,7	47,8
38	Thanh Hoá	42,9	0,71	0,016	41,5	44,3

Phụ lục 1.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	43,5	0,62	0,014	42,3	44,8
42	Hà Tĩnh	42,2	0,78	0,019	40,7	43,8
44	Quảng Bình	43,1	1,02	0,024	41,1	45,2
45	Quảng Trị	44,4	0,56	0,013	43,3	45,6
46	Thừa Thiên Huế	44,1	0,59	0,013	42,9	45,3
48	Đà Nẵng	47,9	0,44	0,009	47,0	48,7
49	Quảng Nam	43,7	0,55	0,013	42,6	44,8
51	Quảng Ngãi	44,0	0,67	0,015	42,7	45,3
52	Bình Định	45,9	0,77	0,017	44,4	47,5
54	Phú Yên	46,6	0,38	0,008	45,9	47,4
56	Khánh Hoà	42,5	0,45	0,010	41,6	43,4
58	Ninh Thuận	44,4	0,52	0,012	43,3	45,4
60	Bình Thuận	45,3	0,68	0,015	43,9	46,6
62	Kon Tum	45,8	0,62	0,014	44,5	47,0
64	Gia Lai	43,0	0,57	0,013	41,9	44,2
66	Đắk Lắk	43,5	0,68	0,016	42,1	44,9
67	Đắk Nông	44,2	0,69	0,016	42,8	45,6
68	Lâm Đồng	43,7	0,52	0,012	42,7	44,8
70	Bình Phước	44,6	0,66	0,015	43,3	45,9
72	Tây Ninh	43,6	0,89	0,020	41,8	45,4
74	Bình Dương	50,9	1,20	0,023	48,5	53,3
75	Đồng Nai	47,3	0,67	0,014	46,0	48,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	48,8	0,75	0,015	47,3	50,3
79	Tp Hồ Chí Minh	48,9	0,47	0,010	48,0	49,8
80	Long An	41,5	0,77	0,018	40,0	43,1
82	Tiền Giang	43,1	0,98	0,023	41,1	45,0
83	Bến Tre	40,6	1,00	0,025	38,6	42,6
84	Trà Vinh	45,1	0,65	0,014	43,8	46,4
86	Vĩnh Long	42,9	0,82	0,019	41,3	44,6
87	Đồng Tháp	41,1	0,78	0,019	39,6	42,7
89	An Giang	46,2	0,65	0,014	44,9	47,5
91	Kiên Giang	45,0	0,85	0,019	43,3	46,7
92	Cần Thơ	42,6	0,63	0,015	41,3	43,9
93	Hậu Giang	43,2	0,55	0,013	42,1	44,3
94	Sóc Trăng	43,2	0,98	0,023	41,3	45,2
95	Bạc Liêu	41,6	0,42	0,010	40,8	42,5
96	Cà Mau	38,8	0,90	0,023	37,0	40,6

Phụ lục 1.11

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		45,8	0,11	0,002	45,5	46,0
	Thành thị	47,6	0,15	0,003	47,3	47,9
	Nông thôn	45,0	0,14	0,003	44,8	45,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,4	0,21	0,005	45,0	45,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,6	0,24	0,005	46,2	47,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,1	0,24	0,005	44,6	45,6
V4	Tây Nguyên	44,4	0,31	0,007	43,8	45,0
V5	Đông Nam Bộ	48,2	0,30	0,006	47,6	48,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44,2	0,23	0,005	43,8	44,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,1	0,59	0,013	46,0	48,3
02	Hà Giang	44,5	0,85	0,019	42,8	46,2
04	Cao Bằng	45,9	0,85	0,019	44,2	47,6
06	Bắc Kạn	46,1	0,74	0,016	44,6	47,6
08	Tuyên Quang	44,8	0,50	0,011	43,8	45,8
10	Lào Cai	47,4	0,68	0,014	46,1	48,8
11	Điện Biên	43,6	0,65	0,015	42,3	44,9
12	Lai Châu	49,3	0,85	0,017	47,6	51,0
14	Sơn La	45,5	0,75	0,016	44,0	47,0
15	Yên Bái	46,2	0,71	0,015	44,8	47,6
17	Hoà Bình	44,0	0,45	0,010	43,1	44,9
19	Thái Nguyên	46,9	0,54	0,012	45,8	48,0
20	Lạng Sơn	46,8	0,62	0,013	45,6	48,1
22	Quảng Ninh	49,0	0,65	0,013	47,7	50,3
24	Bắc Giang	44,8	0,81	0,018	43,2	46,4
25	Phú Thọ	43,9	0,71	0,016	42,4	45,3
26	Vĩnh Phúc	46,5	0,48	0,010	45,5	47,5
27	Bắc Ninh	48,5	0,43	0,009	47,6	49,3
30	Hải Dương	45,0	0,68	0,015	43,6	46,3
31	Hải Phòng	46,7	0,42	0,009	45,9	47,6
33	Hưng Yên	45,4	0,70	0,015	44,0	46,8
34	Thái Bình	45,6	0,90	0,020	43,8	47,4
35	Hà Nam	46,4	0,65	0,014	45,1	47,8
36	Nam Định	45,4	0,72	0,016	44,0	46,8
37	Ninh Bình	47,6	0,50	0,011	46,6	48,6
38	Thanh Hoá	43,4	0,73	0,017	42,0	44,9

Phụ lục 1.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	44,7	0,78	0,017	43,1	46,3
42	Hà Tĩnh	43,4	0,85	0,020	41,7	45,1
44	Quảng Bình	44,8	1,23	0,027	42,3	47,2
45	Quảng Trị	45,1	0,56	0,012	44,0	46,2
46	Thừa Thiên Huế	44,5	0,60	0,014	43,3	45,7
48	Đà Nẵng	47,6	0,50	0,011	46,6	48,6
49	Quảng Nam	44,8	0,62	0,014	43,6	46,0
51	Quảng Ngãi	45,3	0,64	0,014	44,1	46,6
52	Bình Định	47,9	0,90	0,019	46,1	49,7
54	Phú Yên	48,3	0,46	0,010	47,4	49,3
56	Khánh Hoà	43,8	0,44	0,010	42,9	44,7
58	Ninh Thuận	45,7	0,58	0,013	44,6	46,9
60	Bình Thuận	46,9	0,80	0,017	45,3	48,5
62	Kon Tum	46,3	0,55	0,012	45,3	47,4
64	Gia Lai	43,7	0,60	0,014	42,5	44,9
66	Đắk Lắk	44,3	0,68	0,015	42,9	45,6
67	Đắk Nông	44,9	0,77	0,017	43,4	46,5
68	Lâm Đồng	44,4	0,50	0,011	43,4	45,4
70	Bình Phước	44,9	0,65	0,014	43,6	46,2
72	Tây Ninh	44,0	0,81	0,018	42,3	45,6
74	Bình Dương	50,4	1,11	0,022	48,2	52,6
75	Đồng Nai	47,6	0,67	0,014	46,3	49,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,8	0,83	0,017	48,2	51,5
79	Tp Hồ Chí Minh	48,8	0,45	0,009	47,9	49,7
80	Long An	42,4	0,72	0,017	41,0	43,9
82	Tiền Giang	44,9	0,96	0,021	43,0	46,8
83	Bến Tre	42,2	0,93	0,022	40,4	44,1
84	Trà Vinh	46,3	0,67	0,014	44,9	47,6
86	Vĩnh Long	44,1	0,80	0,018	42,5	45,7
87	Đồng Tháp	42,2	0,78	0,018	40,7	43,8
89	An Giang	47,4	0,60	0,013	46,2	48,6
91	Kiên Giang	47,0	0,94	0,020	45,1	48,9
92	Cần Thơ	43,5	0,56	0,013	42,4	44,7
93	Hậu Giang	44,8	0,58	0,013	43,7	46,0
94	Sóc Trăng	44,7	0,92	0,021	42,9	46,6
95	Bạc Liêu	43,0	0,46	0,011	42,1	44,0
96	Cà Mau	40,3	0,93	0,023	38,4	42,1

Phụ lục 1.12

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		44,1	0,12	0,003	43,9	44,4
	Thành thị	46,9	0,17	0,004	46,6	47,2
	Nông thôn	43,1	0,15	0,003	42,8	43,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,2	0,23	0,005	44,7	45,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,7	0,26	0,006	44,1	45,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,9	0,23	0,005	42,4	43,3
V4	Tây Nguyên	42,9	0,32	0,008	42,3	43,6
V5	Đông Nam Bộ	48,1	0,36	0,007	47,4	48,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,2	0,27	0,006	40,7	41,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	46,0	0,64	0,014	44,7	47,2
02	Hà Giang	45,1	0,91	0,020	43,3	46,9
04	Cao Bằng	46,4	0,85	0,018	44,6	48,1
06	Bắc Kạn	46,8	0,68	0,014	45,4	48,1
08	Tuyên Quang	44,1	0,53	0,012	43,1	45,2
10	Lào Cai	46,9	0,73	0,016	45,4	48,3
11	Điện Biên	43,1	0,66	0,015	41,8	44,4
12	Lai Châu	48,5	0,82	0,017	46,9	50,1
14	Sơn La	45,1	0,67	0,015	43,8	46,5
15	Yên Bái	45,4	0,80	0,018	43,8	47,0
17	Hoà Bình	43,4	0,47	0,011	42,4	44,3
19	Thái Nguyên	46,7	0,60	0,013	45,5	47,9
20	Lạng Sơn	47,1	0,59	0,012	45,9	48,3
22	Quảng Ninh	47,3	0,69	0,015	45,9	48,7
24	Bắc Giang	45,0	0,87	0,019	43,2	46,7
25	Phú Thọ	43,0	0,96	0,022	41,1	44,9
26	Vĩnh Phúc	44,0	0,50	0,011	43,0	45,0
27	Bắc Ninh	47,0	0,41	0,009	46,2	47,9
30	Hải Dương	41,6	0,75	0,018	40,1	43,1
31	Hải Phòng	45,1	0,56	0,012	44,0	46,3
33	Hưng Yên	44,0	0,70	0,016	42,6	45,4
34	Thái Bình	43,1	0,87	0,020	41,4	44,8
35	Hà Nam	43,7	0,80	0,018	42,1	45,3
36	Nam Định	42,4	0,78	0,018	40,8	43,9
37	Ninh Bình	45,9	0,64	0,014	44,6	47,1
38	Thanh Hoá	42,4	0,78	0,018	40,8	43,9

Phụ lục 1.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	42,4	0,63	0,015	41,1	43,7
42	Hà Tĩnh	41,1	0,79	0,019	39,6	42,7
44	Quảng Bình	41,4	0,92	0,022	39,6	43,2
45	Quảng Trị	43,7	0,59	0,013	42,5	44,9
46	Thừa Thiên Huế	43,6	0,66	0,015	42,3	44,9
48	Đà Nẵng	48,1	0,52	0,011	47,1	49,2
49	Quảng Nam	42,7	0,54	0,013	41,6	43,7
51	Quảng Ngãi	42,6	0,76	0,018	41,1	44,2
52	Bình Định	43,9	0,76	0,017	42,4	45,5
54	Phú Yên	44,8	0,43	0,010	43,9	45,6
56	Khánh Hoà	41,0	0,51	0,012	40,0	42,0
58	Ninh Thuận	42,8	0,54	0,013	41,7	43,9
60	Bình Thuận	43,3	0,63	0,014	42,0	44,5
62	Kon Tum	45,1	0,75	0,017	43,6	46,6
64	Gia Lai	42,3	0,58	0,014	41,1	43,4
66	Đắk Lắk	42,7	0,74	0,017	41,2	44,1
67	Đắk Nông	43,4	0,66	0,015	42,1	44,7
68	Lâm Đồng	43,0	0,57	0,013	41,9	44,2
70	Bình Phước	44,3	0,69	0,015	43,0	45,7
72	Tây Ninh	43,2	1,03	0,024	41,2	45,3
74	Bình Dương	51,4	1,33	0,026	48,8	54,1
75	Đồng Nai	46,9	0,70	0,015	45,5	48,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	47,4	0,81	0,017	45,8	49,0
79	Tp Hồ Chí Minh	49,0	0,52	0,011	48,0	50,1
80	Long An	40,5	0,86	0,021	38,8	42,3
82	Tiền Giang	41,1	1,09	0,027	38,9	43,3
83	Bến Tre	38,9	1,24	0,032	36,4	41,3
84	Trà Vinh	43,8	0,70	0,016	42,4	45,2
86	Vĩnh Long	41,7	0,88	0,021	39,9	43,4
87	Đồng Tháp	39,8	0,84	0,021	38,1	41,5
89	An Giang	44,7	0,78	0,018	43,2	46,3
91	Kiên Giang	42,3	0,86	0,020	40,6	44,0
92	Cần Thơ	41,4	0,77	0,019	39,9	42,9
93	Hậu Giang	41,1	0,55	0,013	40,0	42,3
94	Sóc Trăng	41,4	1,13	0,027	39,1	43,6
95	Bạc Liêu	39,7	0,55	0,014	38,6	40,8
96	Cà Mau	36,7	1,01	0,027	34,7	38,7

Phụ lục 1.13

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ
CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Thành thị		4,05	0,10	0,025	3,85	4,26
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,19	0,12	0,038	2,95	3,44
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,48	0,17	0,048	3,15	3,81
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,69	0,16	0,035	4,36	5,01
V4	Tây Nguyên	3,19	0,24	0,075	2,71	3,66
V5	Đông Nam Bộ	4,55	0,28	0,062	3,99	5,11
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,85	0,14	0,036	3,57	4,13
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3,52	0,30	0,084	2,92	4,11
02	Hà Giang	2,92	0,52	0,179	1,87	3,96
04	Cao Bằng	3,50	0,56	0,160	2,38	4,61
06	Bắc Kạn	4,40	0,69	0,157	3,02	5,78
08	Tuyên Quang	3,95	0,52	0,133	2,90	5,00
10	Lào Cai	2,20	0,27	0,123	1,66	2,75
11	Điện Biên	2,94	0,38	0,129	2,18	3,70
12	Lai Châu	1,31	0,26	0,201	0,79	1,84
14	Sơn La	2,42	0,37	0,151	1,69	3,15
15	Yên Bái	3,80	0,45	0,119	2,90	4,70
17	Hoà Bình	3,22	0,48	0,149	2,27	4,18
19	Thái Nguyên	3,91	0,43	0,109	3,06	4,76
20	Lạng Sơn	3,80	0,50	0,132	2,79	4,80
22	Quảng Ninh	3,91	0,61	0,157	2,68	5,13
24	Bắc Giang	3,10	0,37	0,119	2,36	3,84
25	Phú Thọ	2,66	0,35	0,132	1,96	3,36
26	Vĩnh Phúc	2,07	0,35	0,169	1,37	2,77
27	Bắc Ninh	2,81	0,44	0,157	1,93	3,69
30	Hải Dương	3,26	0,39	0,121	2,47	4,04
31	Hải Phòng	4,15	0,42	0,102	3,30	5,00
33	Hưng Yên	2,07	0,39	0,190	1,28	2,85
34	Thái Bình	5,30	0,39	0,074	4,51	6,08
35	Hà Nam	2,33	0,31	0,134	1,71	2,96
36	Nam Định	2,92	0,44	0,150	2,04	3,80
37	Ninh Bình	2,41	0,32	0,132	1,77	3,05
38	Thanh Hoá	4,26	0,44	0,102	3,39	5,13

Phụ lục 1.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	4,66	0,38	0,083	3,89	5,43
42	Hà Tĩnh	4,34	0,56	0,129	3,22	5,46
44	Quảng Bình	4,30	0,42	0,099	3,45	5,14
45	Quảng Trị	5,65	0,69	0,122	4,27	7,02
46	Thừa Thiên Huế	5,19	0,59	0,114	4,01	6,37
48	Đà Nẵng	6,43	0,60	0,093	5,23	7,63
49	Quảng Nam	4,86	0,52	0,108	3,81	5,90
51	Quảng Ngãi	3,25	0,33	0,102	2,58	3,91
52	Bình Định	3,72	0,39	0,105	2,94	4,50
54	Phú Yên	3,91	0,50	0,128	2,90	4,91
56	Khánh Hoà	4,23	0,62	0,147	2,99	5,47
58	Ninh Thuận	3,87	0,43	0,112	3,00	4,74
60	Bình Thuận	4,27	0,58	0,135	3,12	5,42
62	Kon Tum	2,18	0,34	0,155	1,50	2,85
64	Gia Lai	2,14	0,27	0,124	1,61	2,68
66	Đắk Lắk	3,93	0,57	0,146	2,78	5,08
67	Đắk Nông	1,37	0,19	0,140	0,99	1,75
68	Lâm Đồng	4,05	0,51	0,126	3,03	5,06
70	Bình Phước	3,21	0,34	0,105	2,53	3,88
72	Tây Ninh	2,90	0,31	0,106	2,29	3,52
74	Bình Dương	2,64	0,29	0,111	2,05	3,22
75	Đồng Nai	2,57	0,40	0,157	1,77	3,38
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,83	0,44	0,114	2,96	4,70
79	Tp Hồ Chí Minh	5,16	0,38	0,074	4,40	5,92
80	Long An	3,22	0,44	0,137	2,34	4,11
82	Tiền Giang	3,54	0,47	0,132	2,61	4,47
83	Bến Tre	3,73	0,43	0,115	2,87	4,59
84	Trà Vinh	3,94	0,38	0,097	3,17	4,71
86	Vĩnh Long	5,05	0,39	0,078	4,27	5,84
87	Đồng Tháp	3,46	0,42	0,121	2,62	4,30
89	An Giang	5,62	0,47	0,084	4,67	6,57
91	Kiên Giang	3,17	0,37	0,118	2,43	3,92
92	Cần Thơ	2,92	0,38	0,131	2,15	3,68
93	Hậu Giang	4,35	0,55	0,126	3,26	5,45
94	Sóc Trăng	4,12	0,44	0,108	3,23	5,00
95	Bạc Liêu	4,76	0,69	0,145	3,37	6,14
96	Cà Mau	2,96	0,47	0,157	2,03	3,90

Phụ lục 1.14

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHU VỰC NÔNG THÔN
CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Nông thôn		4,13	0,17	0,042	3,79	4,48
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,07	0,29	0,139	1,49	2,65
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,22	0,37	0,088	3,47	4,97
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,65	0,49	0,105	3,67	5,62
V4	Tây Nguyên	3,63	0,48	0,134	2,66	4,60
V5	Đông Nam Bộ	1,98	0,34	0,169	1,31	2,65
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,17	0,35	0,057	5,47	6,87
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,77	1,06	0,383	0,65	4,89
02	Hà Giang	1,31	0,37	0,283	0,57	2,05
04	Cao Bằng	0,51	0,20	0,387	0,12	0,91
06	Bắc Kạn	1,26	0,34	0,271	0,58	1,94
08	Tuyên Quang	1,97	0,64	0,327	0,68	3,26
10	Lào Cai	0,71	0,53	0,743	0,00	1,78
11	Điện Biên	2,78	1,19	0,429	0,39	5,16
12	Lai Châu	0,21	0,13	0,606	0,00	0,46
14	Sơn La	0,25	0,10	0,402	0,05	0,44
15	Yên Bái	1,88	0,57	0,303	0,74	3,02
17	Hoà Bình	1,86	0,91	0,489	0,04	3,68
19	Thái Nguyên	1,85	0,44	0,235	0,98	2,73
20	Lạng Sơn	1,40	0,56	0,403	0,27	2,52
22	Quảng Ninh	2,70	0,87	0,323	0,96	4,45
24	Bắc Giang	1,86	0,44	0,239	0,97	2,75
25	Phú Thọ	6,50	2,02	0,310	2,47	10,53
26	Vĩnh Phúc	1,92	0,38	0,199	1,16	2,69
27	Bắc Ninh	1,86	0,48	0,259	0,90	2,82
30	Hải Dương	6,30	0,96	0,152	4,39	8,21
31	Hải Phòng	4,17	1,03	0,246	2,12	6,22
33	Hung Yên	6,16	1,10	0,178	3,97	8,35
34	Thái Bình	6,55	1,04	0,159	4,47	8,63
35	Hà Nam	3,15	0,74	0,234	1,68	4,63
36	Nam Định	6,54	1,20	0,184	4,14	8,94
37	Ninh Bình	2,07	0,71	0,342	0,65	3,49
38	Thanh Hoá	6,95	1,73	0,249	3,49	10,41

Phụ lục 1.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3,59	0,73	0,202	2,13	5,04
42	Hà Tĩnh	7,15	1,95	0,273	3,24	11,05
44	Quảng Bình	4,40	1,01	0,230	2,38	6,42
45	Quảng Trị	2,45	0,50	0,204	1,45	3,45
46	Thừa Thiên Huế	3,09	0,74	0,240	1,61	4,58
48	Đà Nẵng	2,94	0,81	0,276	1,32	4,57
49	Quảng Nam	2,90	0,92	0,318	1,06	4,75
51	Quảng Ngãi	3,38	1,13	0,335	1,11	5,64
52	Bình Định	5,71	1,75	0,307	2,21	9,22
54	Phú Yên	2,73	0,73	0,266	1,28	4,18
56	Khánh Hoà	3,08	0,72	0,233	1,64	4,52
58	Ninh Thuận	5,65	1,18	0,209	3,29	8,02
60	Bình Thuận	2,78	0,67	0,243	1,43	4,13
62	Kon Tum	0,57	0,23	0,405	0,11	1,03
64	Gia Lai	3,17	1,05	0,330	1,08	5,27
66	Đắk Lắk	5,24	1,08	0,206	3,08	7,40
67	Đắk Nông	0,46	0,22	0,472	0,03	0,90
68	Lâm Đồng	4,49	0,81	0,180	2,88	6,11
70	Bình Phước	3,13	0,90	0,288	1,33	4,93
72	Tây Ninh	3,25	1,00	0,309	1,24	5,26
74	Bình Dương	0,94	0,33	0,352	0,28	1,61
75	Đồng Nai	2,17	0,94	0,435	0,28	4,06
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,03	0,64	0,317	0,74	3,31
79	Tp Hồ Chí Minh	1,01	0,36	0,353	0,30	1,72
80	Long An	2,99	0,86	0,288	1,27	4,71
82	Tiền Giang	5,15	1,22	0,237	2,71	7,59
83	Bến Tre	3,81	1,02	0,266	1,78	5,84
84	Trà Vinh	7,86	1,08	0,138	5,69	10,02
86	Vĩnh Long	11,79	1,58	0,134	8,64	14,94
87	Đồng Tháp	7,87	1,70	0,216	4,47	11,27
89	An Giang	3,95	0,59	0,150	2,76	5,13
91	Kiên Giang	4,46	0,87	0,195	2,72	6,20
92	Cần Thơ	8,16	1,46	0,179	5,23	11,09
93	Hậu Giang	4,11	1,32	0,322	1,47	6,76
94	Sóc Trăng	6,06	1,54	0,255	2,98	9,15
95	Bạc Liêu	14,49	1,27	0,088	11,94	17,04
96	Cà Mau	6,64	1,36	0,205	3,92	9,37

Phụ lục 1.15

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		83,8	0,17	0,002	83,4	84,1
	Thành thị	76,9	0,35	0,005	76,2	77,6
	Nông thôn	86,9	0,18	0,002	86,5	87,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,2	0,25	0,003	89,6	90,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,7	0,37	0,004	82,9	84,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,4	0,33	0,004	83,8	85,1
V4	Tây Nguyên	87,3	0,50	0,006	86,3	88,3
V5	Đông Nam Bộ	77,5	0,61	0,008	76,3	78,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	83,7	0,27	0,003	83,1	84,2
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	80,6	0,95	0,012	78,7	82,5
02	Hà Giang	93,5	0,89	0,010	91,7	95,2
04	Cao Bằng	93,0	0,71	0,008	91,6	94,4
06	Bắc Kạn	91,5	0,54	0,006	90,4	92,6
08	Tuyên Quang	88,5	0,72	0,008	87,1	89,9
10	Lào Cai	90,3	0,88	0,010	88,5	92,0
11	Điện Biên	91,2	0,87	0,010	89,4	92,9
12	Lai Châu	95,1	0,87	0,009	93,3	96,8
14	Sơn La	90,8	0,82	0,009	89,2	92,4
15	Yên Bái	92,0	0,52	0,006	90,9	93,0
17	Hoà Bình	89,7	0,73	0,008	88,3	91,2
19	Thái Nguyên	85,9	1,19	0,014	83,5	88,2
20	Lạng Sơn	89,3	0,96	0,011	87,4	91,2
22	Quảng Ninh	82,4	0,87	0,011	80,7	84,1
24	Bắc Giang	89,2	0,91	0,010	87,4	91,0
25	Phú Thọ	90,3	0,65	0,007	89,0	91,6
26	Vĩnh Phúc	86,0	0,96	0,011	84,1	87,9
27	Bắc Ninh	88,5	0,66	0,007	87,2	89,8
30	Hải Dương	86,3	1,02	0,012	84,2	88,3
31	Hải Phòng	80,3	0,73	0,009	78,8	81,7
33	Hưng Yên	87,5	0,85	0,010	85,8	89,3
34	Thái Bình	87,5	0,72	0,008	86,1	89,0
35	Hà Nam	87,3	0,86	0,010	85,6	89,0
36	Nam Định	84,8	0,83	0,010	83,1	86,4
37	Ninh Bình	85,1	0,67	0,008	83,8	86,4
38	Thanh Hoá	90,9	1,09	0,012	88,7	93,1

Phụ lục 1.15 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	87,0	0,88	0,010	85,3	88,8
42	Hà Tĩnh	82,1	0,66	0,008	80,8	83,4
44	Quảng Bình	83,3	1,02	0,012	81,3	85,4
45	Quảng Trị	82,9	0,98	0,012	81,0	84,9
46	Thừa Thiên Huế	78,8	1,13	0,014	76,5	81,1
48	Đà Nẵng	72,7	1,65	0,023	69,4	76,0
49	Quảng Nam	82,4	1,10	0,013	80,2	84,6
51	Quảng Ngãi	84,4	1,35	0,016	81,7	87,1
52	Bình Định	83,8	1,02	0,012	81,8	85,9
54	Phú Yên	85,0	1,05	0,012	82,9	87,1
56	Khánh Hoà	81,7	0,84	0,010	80,1	83,4
58	Ninh Thuận	85,2	1,11	0,013	83,0	87,4
60	Bình Thuận	82,9	1,10	0,013	80,7	85,1
62	Kon Tum	89,4	0,96	0,011	87,5	91,3
64	Gia Lai	91,6	0,84	0,009	89,9	93,2
66	Đắk Lắk	84,4	0,94	0,011	82,5	86,3
67	Đắk Nông	91,4	1,12	0,012	89,2	93,7
68	Lâm Đồng	85,0	1,23	0,015	82,5	87,4
70	Bình Phước	85,1	0,70	0,008	83,7	86,5
72	Tây Ninh	84,1	1,37	0,016	81,3	86,8
74	Bình Dương	84,0	1,76	0,021	80,5	87,6
75	Đồng Nai	80,9	1,19	0,015	78,5	83,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	77,4	0,71	0,009	76,0	78,8
79	Tp Hồ Chí Minh	73,2	1,00	0,014	71,2	75,2
80	Long An	84,9	0,67	0,008	83,6	86,3
82	Tiền Giang	86,2	0,90	0,010	84,4	88,0
83	Bến Tre	86,4	1,14	0,013	84,1	88,7
84	Trà Vinh	85,4	0,79	0,009	83,8	86,9
86	Vĩnh Long	83,5	0,84	0,010	81,8	85,1
87	Đồng Tháp	85,2	0,76	0,009	83,7	86,8
89	An Giang	84,3	0,91	0,011	82,5	86,1
91	Kiên Giang	81,8	0,85	0,010	80,1	83,5
92	Cần Thơ	79,8	0,92	0,012	77,9	81,6
93	Hậu Giang	84,7	0,70	0,008	83,3	86,1
94	Sóc Trăng	84,9	1,14	0,013	82,6	87,1
95	Bạc Liêu	80,3	1,38	0,017	77,6	83,1
96	Cà Mau	78,8	1,36	0,017	76,1	81,5

Phụ lục 1.16
**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		86,7	0,17	0,002	86,4	87,0
	Thành thị	81,3	0,36	0,004	80,6	82,0
	Nông thôn	89,1	0,18	0,002	88,8	89,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,0	0,29	0,003	89,4	90,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,9	0,42	0,005	83,0	84,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,3	0,34	0,004	85,6	86,9
V4	Tây Nguyên	89,1	0,51	0,006	88,1	90,1
V5	Đông Nam Bộ	83,7	0,58	0,007	82,5	84,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	90,1	0,21	0,002	89,7	90,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	80,8	1,10	0,014	78,6	83,0
02	Hà Giang	93,3	0,95	0,010	91,4	95,2
04	Cao Bằng	92,3	0,87	0,009	90,6	94,1
06	Bắc Kạn	92,2	0,61	0,007	91,0	93,4
08	Tuyên Quang	88,7	0,94	0,011	86,8	90,5
10	Lào Cai	89,7	0,96	0,011	87,7	91,6
11	Điện Biên	90,0	0,91	0,010	88,2	91,9
12	Lai Châu	94,5	1,17	0,012	92,2	96,8
14	Sơn La	89,7	1,00	0,011	87,7	91,7
15	Yên Bái	91,8	0,63	0,007	90,5	93,0
17	Hoà Bình	89,7	0,89	0,010	88,0	91,5
19	Thái Nguyên	85,7	1,28	0,015	83,1	88,3
20	Lạng Sơn	89,9	0,92	0,010	88,1	91,7
22	Quảng Ninh	85,3	0,83	0,010	83,6	87,0
24	Bắc Giang	89,4	1,15	0,013	87,1	91,7
25	Phú Thọ	90,1	0,74	0,008	88,6	91,6
26	Vĩnh Phúc	85,3	0,94	0,011	83,4	87,1
27	Bắc Ninh	88,9	0,70	0,008	87,5	90,3
30	Hải Dương	86,2	1,16	0,014	83,9	88,6
31	Hải Phòng	81,3	0,72	0,009	79,8	82,7
33	Hưng Yên	87,9	0,87	0,010	86,2	89,7
34	Thái Bình	87,0	0,99	0,011	85,1	89,0
35	Hà Nam	87,1	1,16	0,013	84,8	89,5
36	Nam Định	83,8	1,09	0,013	81,6	86,0
37	Ninh Bình	85,2	0,92	0,011	83,3	87,0
38	Thanh Hoá	91,1	1,16	0,013	88,7	93,4

Phụ lục 1.16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	87,8	0,90	0,010	86,0	89,6
42	Hà Tĩnh	82,1	0,82	0,010	80,5	83,8
44	Quảng Bình	84,7	1,18	0,014	82,3	87,0
45	Quảng Trị	83,1	1,13	0,014	80,8	85,3
46	Thừa Thiên Huế	82,1	1,11	0,014	79,8	84,3
48	Đà Nẵng	74,6	1,91	0,026	70,7	78,4
49	Quảng Nam	83,3	1,22	0,015	80,9	85,8
51	Quảng Ngãi	85,0	1,27	0,015	82,4	87,5
52	Bình Định	86,9	0,79	0,009	85,3	88,4
54	Phú Yên	88,0	0,96	0,011	86,0	89,9
56	Khánh Hoà	87,0	0,74	0,009	85,6	88,5
58	Ninh Thuận	89,8	0,70	0,008	88,4	91,2
60	Bình Thuận	88,7	0,72	0,008	87,3	90,2
62	Kon Tum	90,4	0,93	0,010	88,5	92,2
64	Gia Lai	92,3	0,88	0,010	90,5	94,0
66	Đắk Lắk	86,9	1,00	0,011	84,9	88,9
67	Đắk Nông	92,3	1,11	0,012	90,1	94,5
68	Lâm Đồng	87,3	1,15	0,013	85,0	89,6
70	Bình Phước	87,6	0,81	0,009	86,0	89,2
72	Tây Ninh	91,2	0,98	0,011	89,2	93,1
74	Bình Dương	89,5	1,49	0,017	86,5	92,4
75	Đồng Nai	84,9	0,92	0,011	83,1	86,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	86,1	0,68	0,008	84,7	87,4
79	Tp Hồ Chí Minh	80,2	1,01	0,013	78,1	82,2
80	Long An	89,3	0,64	0,007	88,1	90,6
82	Tiền Giang	89,8	0,75	0,008	88,3	91,3
83	Bến Tre	89,8	0,80	0,009	88,2	91,5
84	Trà Vinh	90,1	0,69	0,008	88,7	91,5
86	Vĩnh Long	88,5	0,66	0,007	87,2	89,8
87	Đồng Tháp	90,1	0,71	0,008	88,7	91,5
89	An Giang	90,7	0,83	0,009	89,0	92,3
91	Kiên Giang	89,4	0,56	0,006	88,3	90,5
92	Cần Thơ	87,9	0,97	0,011	86,0	89,9
93	Hậu Giang	90,8	0,65	0,007	89,5	92,1
94	Sóc Trăng	92,3	0,59	0,006	91,2	93,5
95	Bạc Liêu	91,1	0,62	0,007	89,9	92,3
96	Cà Mau	91,5	0,57	0,006	90,3	92,6

Phụ lục 1.17

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		80,7	0,22	0,003	80,2	81,1
	Thành thị	72,5	0,45	0,006	71,6	73,4
	Nông thôn	84,5	0,24	0,003	84,0	85,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	0,26	0,003	89,8	90,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,4	0,42	0,005	82,6	84,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,5	0,41	0,005	81,7	83,4
V4	Tây Nguyên	85,4	0,60	0,007	84,2	86,6
V5	Đông Nam Bộ	71,4	0,80	0,011	69,8	73,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	0,46	0,006	75,8	77,7
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	80,4	1,06	0,013	78,2	82,5
02	Hà Giang	93,7	0,98	0,010	91,7	95,7
04	Cao Bằng	93,7	0,67	0,007	92,4	95,1
06	Bắc Kạn	90,7	0,76	0,008	89,2	92,2
08	Tuyên Quang	88,4	0,81	0,009	86,7	90,0
10	Lào Cai	91,0	0,93	0,010	89,1	92,8
11	Điện Biên	92,3	0,92	0,010	90,5	94,2
12	Lai Châu	95,7	0,79	0,008	94,2	97,3
14	Sơn La	92,0	0,83	0,009	90,3	93,6
15	Yên Bái	92,1	0,59	0,006	91,0	93,3
17	Hoà Bình	89,7	0,80	0,009	88,1	91,3
19	Thái Nguyên	86,0	1,19	0,014	83,6	88,4
20	Lạng Sơn	88,6	1,10	0,012	86,4	90,8
22	Quảng Ninh	79,1	1,21	0,015	76,7	81,5
24	Bắc Giang	89,0	0,86	0,010	87,3	90,8
25	Phú Thọ	90,5	0,79	0,009	88,9	92,0
26	Vĩnh Phúc	86,7	1,14	0,013	84,4	89,0
27	Bắc Ninh	88,1	0,81	0,009	86,5	89,8
30	Hải Dương	86,3	1,11	0,013	84,1	88,6
31	Hải Phòng	79,2	0,97	0,012	77,2	81,1
33	Hưng Yên	87,2	0,99	0,011	85,2	89,1
34	Thái Bình	88,0	0,77	0,009	86,4	89,5
35	Hà Nam	87,4	0,93	0,011	85,6	89,3
36	Nam Định	85,8	0,90	0,010	84,0	87,6
37	Ninh Bình	85,0	0,70	0,008	83,6	86,4
38	Thanh Hoá	90,7	1,17	0,013	88,4	93,0

Phụ lục 1.17 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	86,2	1,08	0,013	84,1	88,4
42	Hà Tĩnh	82,1	1,01	0,012	80,1	84,1
44	Quảng Bình	81,9	1,42	0,017	79,1	84,7
45	Quảng Trị	82,8	1,05	0,013	80,7	84,9
46	Thừa Thiên Huế	75,4	1,42	0,019	72,5	78,2
48	Đà Nẵng	70,8	1,79	0,025	67,2	74,4
49	Quảng Nam	81,5	1,24	0,015	79,0	84,0
51	Quảng Ngãi	83,8	1,64	0,020	80,5	87,1
52	Bình Định	80,8	1,49	0,018	77,8	83,8
54	Phú Yên	81,9	1,72	0,021	78,5	85,3
56	Khánh Hoà	76,2	1,25	0,016	73,7	78,7
58	Ninh Thuận	80,4	1,80	0,022	76,8	84,0
60	Bình Thuận	76,6	2,00	0,026	72,6	80,6
62	Kon Tum	88,4	1,19	0,013	86,0	90,7
64	Gia Lai	90,8	0,94	0,010	89,0	92,7
66	Đắk Lắk	81,6	1,21	0,015	79,2	84,0
67	Đắk Nông	90,4	1,22	0,013	88,0	92,9
68	Lâm Đồng	82,4	1,40	0,017	79,6	85,2
70	Bình Phước	82,5	0,90	0,011	80,7	84,3
72	Tây Ninh	76,5	2,04	0,027	72,4	80,6
74	Bình Dương	79,0	2,24	0,028	74,5	83,4
75	Đồng Nai	76,8	1,61	0,021	73,6	80,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	68,2	1,25	0,018	65,7	70,7
79	Tp Hồ Chí Minh	66,5	1,30	0,020	63,9	69,1
80	Long An	80,1	1,24	0,015	77,6	82,6
82	Tiền Giang	82,4	1,24	0,015	79,9	84,9
83	Bến Tre	82,7	1,74	0,021	79,2	86,1
84	Trà Vinh	80,3	1,22	0,015	77,9	82,8
86	Vĩnh Long	78,1	1,42	0,018	75,2	80,9
87	Đồng Tháp	79,9	1,43	0,018	77,1	82,8
89	An Giang	77,4	1,28	0,017	74,8	80,0
91	Kiên Giang	73,4	1,76	0,024	69,9	76,9
92	Cần Thơ	71,1	1,35	0,019	68,4	73,8
93	Hậu Giang	78,0	1,18	0,015	75,7	80,4
94	Sóc Trăng	76,9	2,02	0,026	72,8	80,9
95	Bạc Liêu	68,7	2,62	0,038	63,4	73,9
96	Cà Mau	65,3	2,69	0,041	59,9	70,6

Phụ lục 1.18
**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		81,4	0,18	0,002	81,0	81,7
	Thành thị	73,6	0,37	0,005	72,9	74,4
	Nông thôn	84,9	0,20	0,002	84,5	85,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,1	0,27	0,003	88,5	89,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,5	0,39	0,005	80,7	82,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,0	0,37	0,004	81,2	82,7
V4	Tây Nguyên	85,4	0,56	0,007	84,3	86,6
V5	Đông Nam Bộ	74,5	0,64	0,009	73,2	75,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	80,7	0,30	0,004	80,1	81,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	78,2	1,01	0,013	76,2	80,3
02	Hà Giang	92,5	1,04	0,011	90,5	94,6
04	Cao Bằng	92,0	0,78	0,008	90,4	93,5
06	Bắc Kạn	90,1	0,68	0,008	88,7	91,4
08	Tuyên Quang	87,0	0,76	0,009	85,5	88,5
10	Lào Cai	89,2	1,03	0,012	87,1	91,2
11	Điện Biên	90,2	0,92	0,010	88,4	92,1
12	Lai Châu	94,7	0,90	0,009	92,9	96,5
14	Sơn La	90,2	0,88	0,010	88,4	91,9
15	Yên Bái	90,2	0,65	0,007	88,9	91,5
17	Hoà Bình	88,7	0,82	0,009	87,0	90,3
19	Thái Nguyên	83,9	1,25	0,015	81,4	86,4
20	Lạng Sơn	88,3	1,01	0,011	86,3	90,3
22	Quảng Ninh	80,1	1,02	0,013	78,0	82,1
24	Bắc Giang	88,2	0,95	0,011	86,3	90,1
25	Phú Thọ	89,6	0,69	0,008	88,2	91,0
26	Vĩnh Phúc	84,9	0,95	0,011	83,0	86,8
27	Bắc Ninh	86,7	0,70	0,008	85,3	88,0
30	Hải Dương	84,5	1,08	0,013	82,3	86,7
31	Hải Phòng	77,3	0,86	0,011	75,6	79,0
33	Hưng Yên	85,9	0,91	0,011	84,1	87,8
34	Thái Bình	84,7	0,82	0,010	83,1	86,3
35	Hà Nam	86,0	0,87	0,010	84,3	87,8
36	Nam Định	82,6	0,91	0,011	80,8	84,4
37	Ninh Bình	83,5	0,76	0,009	82,0	85,0
38	Thanh Hoá	89,3	1,24	0,014	86,8	91,8

Phụ lục 1.18 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	85,2	0,95	0,011	83,3	87,1
42	Hà Tĩnh	79,4	0,70	0,009	78,0	80,8
44	Quảng Bình	81,2	1,21	0,015	78,7	83,6
45	Quảng Trị	79,5	1,08	0,014	77,3	81,6
46	Thừa Thiên Huế	74,7	1,19	0,016	72,3	77,1
48	Đà Nẵng	68,0	1,68	0,025	64,6	71,4
49	Quảng Nam	80,1	1,23	0,015	77,6	82,5
51	Quảng Ngãi	83,1	1,40	0,017	80,3	85,9
52	Bình Định	81,4	1,08	0,013	79,3	83,6
54	Phú Yên	82,2	1,25	0,015	79,7	84,7
56	Khánh Hoà	78,3	0,99	0,013	76,3	80,3
58	Ninh Thuận	82,4	1,26	0,015	79,9	85,0
60	Bình Thuận	80,1	1,20	0,015	77,7	82,6
62	Kon Tum	88,4	1,04	0,012	86,3	90,5
64	Gia Lai	90,3	0,94	0,010	88,5	92,2
66	Đắk Lắk	81,9	1,12	0,014	79,7	84,2
67	Đắk Nông	90,9	1,19	0,013	88,5	93,3
68	Lâm Đồng	82,4	1,24	0,015	80,0	84,9
70	Bình Phước	83,3	0,73	0,009	81,8	84,7
72	Tây Ninh	82,0	1,53	0,019	79,0	85,1
74	Bình Dương	81,6	1,81	0,022	78,0	85,3
75	Đồng Nai	79,1	1,28	0,016	76,6	81,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	74,5	0,76	0,010	73,0	76,0
79	Tp Hồ Chí Minh	69,3	1,05	0,015	67,2	71,4
80	Long An	81,7	0,77	0,009	80,1	83,2
82	Tiền Giang	83,6	0,95	0,011	81,7	85,6
83	Bến Tre	83,5	1,30	0,016	80,9	86,1
84	Trà Vinh	82,5	0,79	0,010	80,9	84,1
86	Vĩnh Long	79,3	0,98	0,012	77,4	81,3
87	Đồng Tháp	81,7	1,04	0,013	79,6	83,8
89	An Giang	80,9	0,93	0,011	79,0	82,7
91	Kiên Giang	79,4	0,96	0,012	77,5	81,3
92	Cần Thơ	77,2	0,97	0,013	75,2	79,1
93	Hậu Giang	81,8	0,82	0,010	80,2	83,5
94	Sóc Trăng	82,0	1,22	0,015	79,5	84,4
95	Bạc Liêu	77,4	1,50	0,019	74,4	80,4
96	Cà Mau	76,2	1,62	0,021	73,0	79,4

Phụ lục 1.19

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		84,6	0,18	0,002	84,3	85,0
	Thành thị	78,1	0,38	0,005	77,4	78,9
	Nông thôn	87,6	0,20	0,002	87,2	88,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88,9	0,31	0,003	88,3	89,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	82,0	0,43	0,005	81,1	82,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,0	0,38	0,004	83,2	84,7
V4	Tây Nguyên	87,7	0,56	0,006	86,6	88,8
V5	Đông Nam Bộ	80,9	0,62	0,008	79,7	82,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	87,9	0,24	0,003	87,4	88,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	78,8	1,10	0,014	76,6	81,0
02	Hà Giang	92,4	1,05	0,011	90,3	94,5
04	Cao Bằng	91,3	0,94	0,010	89,4	93,2
06	Bắc Kạn	91,0	0,69	0,008	89,6	92,4
08	Tuyên Quang	87,2	0,97	0,011	85,3	89,1
10	Lào Cai	88,3	1,12	0,013	86,1	90,6
11	Điện Biên	88,9	1,00	0,011	86,9	90,9
12	Lai Châu	94,2	1,17	0,012	91,9	96,6
14	Sơn La	89,0	1,07	0,012	86,9	91,2
15	Yên Bái	90,6	0,66	0,007	89,3	92,0
17	Hoà Bình	88,9	0,98	0,011	86,9	90,8
19	Thái Nguyên	83,7	1,37	0,016	81,0	86,4
20	Lạng Sơn	88,9	0,95	0,011	87,0	90,8
22	Quảng Ninh	83,2	0,97	0,012	81,2	85,1
24	Bắc Giang	88,2	1,17	0,013	85,9	90,5
25	Phú Thọ	89,5	0,75	0,008	88,0	90,9
26	Vĩnh Phúc	84,1	0,95	0,011	82,2	86,0
27	Bắc Ninh	87,1	0,81	0,009	85,5	88,7
30	Hải Dương	84,6	1,28	0,015	82,0	87,1
31	Hải Phòng	78,7	0,86	0,011	76,9	80,4
33	Hưng Yên	86,6	0,94	0,011	84,7	88,5
34	Thái Bình	84,4	1,03	0,012	82,4	86,5
35	Hà Nam	85,8	1,18	0,014	83,5	88,2
36	Nam Định	82,1	1,12	0,014	79,8	84,3
37	Ninh Bình	83,7	0,96	0,011	81,8	85,6
38	Thanh Hoá	89,3	1,34	0,015	86,6	92,0

Phụ lục 1.19 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	86,0	0,98	0,011	84,0	87,9
42	Hà Tĩnh	79,1	0,88	0,011	77,4	80,9
44	Quảng Bình	83,0	1,40	0,017	80,2	85,8
45	Quảng Trị	79,6	1,23	0,015	77,1	82,0
46	Thừa Thiên Huế	77,9	1,15	0,015	75,6	80,2
48	Đà Nẵng	69,4	1,96	0,028	65,4	73,3
49	Quảng Nam	81,6	1,29	0,016	79,0	84,1
51	Quảng Ngãi	83,8	1,41	0,017	81,0	86,6
52	Bình Định	85,2	0,92	0,011	83,3	87,0
54	Phú Yên	86,1	1,01	0,012	84,1	88,1
56	Khánh Hoà	84,0	0,88	0,010	82,3	85,8
58	Ninh Thuận	87,7	0,87	0,010	85,9	89,4
60	Bình Thuận	86,2	0,83	0,010	84,5	87,9
62	Kon Tum	89,7	0,95	0,011	87,9	91,6
64	Gia Lai	91,4	0,96	0,010	89,5	93,4
66	Đắk Lắk	85,0	1,17	0,014	82,7	87,4
67	Đắk Nông	91,9	1,20	0,013	89,5	94,3
68	Lâm Đồng	85,5	1,15	0,013	83,2	87,8
70	Bình Phước	85,8	0,82	0,010	84,2	87,5
72	Tây Ninh	89,1	1,21	0,014	86,6	91,5
74	Bình Dương	87,2	1,53	0,018	84,1	90,2
75	Đồng Nai	83,4	1,01	0,012	81,3	85,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	83,6	0,73	0,009	82,2	85,1
79	Tp Hồ Chí Minh	76,6	1,08	0,014	74,4	78,7
80	Long An	86,5	0,79	0,009	84,9	88,1
82	Tiền Giang	87,9	0,93	0,011	86,0	89,7
83	Bến Tre	88,1	1,00	0,011	86,1	90,1
84	Trà Vinh	88,0	0,74	0,008	86,5	89,5
86	Vĩnh Long	85,3	0,81	0,010	83,7	86,9
87	Đồng Tháp	87,8	1,01	0,012	85,8	89,8
89	An Giang	88,3	0,85	0,010	86,6	90,0
91	Kiên Giang	87,8	0,58	0,007	86,6	88,9
92	Cần Thơ	85,8	1,04	0,012	83,7	87,9
93	Hậu Giang	88,9	0,82	0,009	87,3	90,6
94	Sóc Trăng	90,2	0,66	0,007	88,9	91,5
95	Bạc Liêu	89,0	0,78	0,009	87,4	90,6
96	Cà Mau	89,7	0,76	0,008	88,2	91,3

Phụ lục 1.20

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		77,9	0,23	0,003	77,4	78,4
	Thành thị	69,0	0,47	0,007	68,1	70,0
	Nông thôn	82,0	0,26	0,003	81,5	82,6
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,3	0,28	0,003	88,7	89,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,0	0,47	0,006	80,0	81,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,9	0,44	0,006	79,0	80,8
V4	Tây Nguyên	83,0	0,68	0,008	81,6	84,3
V5	Đông Nam Bộ	68,1	0,83	0,012	66,5	69,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,9	0,49	0,007	71,9	73,8
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	77,7	1,19	0,015	75,3	80,0
02	Hà Giang	92,6	1,17	0,013	90,3	95,0
04	Cao Bằng	92,7	0,75	0,008	91,2	94,2
06	Bắc Kạn	89,0	1,01	0,011	87,0	91,1
08	Tuyên Quang	86,8	0,86	0,010	85,1	88,5
10	Lào Cai	90,1	1,05	0,012	88,0	92,2
11	Điện Biên	91,6	0,92	0,010	89,7	93,4
12	Lai Châu	95,3	0,81	0,009	93,6	96,9
14	Sơn La	91,4	0,85	0,009	89,7	93,0
15	Yên Bái	89,7	0,82	0,009	88,1	91,4
17	Hoà Bình	88,5	0,89	0,010	86,7	90,3
19	Thái Nguyên	84,1	1,25	0,015	81,6	86,6
20	Lạng Sơn	87,7	1,17	0,013	85,3	90,0
22	Quảng Ninh	76,5	1,37	0,018	73,8	79,2
24	Bắc Giang	88,2	0,92	0,010	86,4	90,1
25	Phú Thọ	89,8	0,85	0,010	88,1	91,5
26	Vĩnh Phúc	85,7	1,13	0,013	83,4	87,9
27	Bắc Ninh	86,2	0,82	0,010	84,5	87,8
30	Hải Dương	84,4	1,12	0,013	82,2	86,7
31	Hải Phòng	75,8	1,06	0,014	73,7	77,9
33	Hưng Yên	85,2	1,08	0,013	83,1	87,4
34	Thái Bình	85,0	0,90	0,011	83,2	86,8
35	Hà Nam	86,3	0,98	0,011	84,3	88,2
36	Nam Định	83,1	1,02	0,012	81,1	85,1
37	Ninh Bình	83,2	0,83	0,010	81,6	84,9
38	Thanh Hoá	89,3	1,29	0,014	86,7	91,8

Phụ lục 1.20 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	84,4	1,11	0,013	82,1	86,6
42	Hà Tĩnh	79,7	1,02	0,013	77,6	81,7
44	Quảng Bình	79,1	1,62	0,021	75,9	82,4
45	Quảng Trị	79,3	1,15	0,015	77,0	81,6
46	Thừa Thiên Huế	71,3	1,53	0,021	68,3	74,4
48	Đà Nẵng	66,6	1,91	0,029	62,8	70,4
49	Quảng Nam	78,5	1,43	0,018	75,7	81,4
51	Quảng Ngãi	82,3	1,62	0,020	79,1	85,5
52	Bình Định	77,6	1,55	0,020	74,5	80,7
54	Phú Yên	77,9	2,21	0,028	73,5	82,4
56	Khánh Hoà	72,3	1,41	0,020	69,5	75,2
58	Ninh Thuận	76,9	1,96	0,026	73,0	80,8
60	Bình Thuận	73,5	2,16	0,029	69,2	77,9
62	Kon Tum	86,9	1,33	0,015	84,2	89,5
64	Gia Lai	89,2	1,06	0,012	87,1	91,3
66	Đắk Lắk	78,6	1,45	0,018	75,7	81,5
67	Đắk Nông	89,7	1,27	0,014	87,2	92,3
68	Lâm Đồng	79,1	1,45	0,018	76,2	82,0
70	Bình Phước	80,5	0,94	0,012	78,6	82,4
72	Tây Ninh	74,5	2,17	0,029	70,2	78,9
74	Bình Dương	76,4	2,33	0,030	71,8	81,1
75	Đồng Nai	74,8	1,71	0,023	71,4	78,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	64,9	1,30	0,020	62,3	67,5
79	Tp Hồ Chí Minh	62,4	1,34	0,022	59,7	65,0
80	Long An	76,4	1,21	0,016	73,9	78,8
82	Tiền Giang	79,2	1,25	0,016	76,7	81,7
83	Bến Tre	78,5	1,93	0,025	74,6	82,3
84	Trà Vinh	76,6	1,16	0,015	74,3	78,9
86	Vĩnh Long	72,9	1,65	0,023	69,6	76,2
87	Đồng Tháp	75,0	1,54	0,021	71,9	78,1
89	An Giang	72,9	1,30	0,018	70,3	75,5
91	Kiên Giang	70,2	1,93	0,028	66,4	74,1
92	Cần Thơ	68,0	1,41	0,021	65,2	70,8
93	Hậu Giang	73,9	1,20	0,016	71,5	76,3
94	Sóc Trăng	73,2	2,09	0,029	69,0	77,3
95	Bạc Liêu	64,7	2,77	0,043	59,2	70,3
96	Cà Mau	61,7	2,92	0,047	55,8	67,5

Phụ lục 1.21

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 533	20,88	0,008	2 492	2 575
	Thành thị	2 954	40,22	0,014	2 873	3 034
	Nông thôn	2 198	17,98	0,008	2 162	2 234
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 571	40,29	0,016	2 490	2 652
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 699	42,37	0,016	2 614	2 784
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 331	29,44	0,013	2 272	2 390
V4	Tây Nguyên	2 495	49,28	0,020	2 396	2 593
V5	Đông Nam Bộ	2 886	59,62	0,021	2 767	3 006
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 965	21,42	0,011	1 922	2 008
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 129	111,04	0,035	2 907	3 351
02	Hà Giang	2 872	82,80	0,029	2 707	3 038
04	Cao Bằng	2 725	63,65	0,023	2 597	2 852
06	Bắc Kạn	2 499	57,84	0,023	2 383	2 614
08	Tuyên Quang	2 416	103,14	0,043	2 210	2 622
10	Lào Cai	2 867	168,35	0,059	2 530	3 204
11	Điện Biên	3 196	158,68	0,050	2 879	3 513
12	Lai Châu	2 640	122,34	0,046	2 396	2 885
14	Sơn La	3 056	108,98	0,036	2 838	3 274
15	Yên Bái	2 335	98,32	0,042	2 138	2 531
17	Hoà Bình	2 410	79,69	0,033	2 251	2 570
19	Thái Nguyên	2 341	68,20	0,029	2 204	2 477
20	Lạng Sơn	2 578	53,02	0,021	2 472	2 684
22	Quảng Ninh	3 103	71,82	0,023	2 959	3 246
24	Bắc Giang	2 685	115,73	0,043	2 454	2 917
25	Phú Thọ	2 361	164,52	0,070	2 032	2 690
26	Vĩnh Phúc	2 145	41,08	0,019	2 063	2 228
27	Bắc Ninh	2 431	67,61	0,028	2 296	2 566
30	Hải Dương	2 620	83,05	0,032	2 453	2 786
31	Hải Phòng	2 539	57,52	0,023	2 424	2 654
33	Hưng Yên	2 261	46,38	0,021	2 168	2 354
34	Thái Bình	2 218	64,53	0,029	2 089	2 347
35	Hà Nam	2 300	83,31	0,036	2 133	2 467
36	Nam Định	2 228	65,78	0,030	2 096	2 360
37	Ninh Bình	2 309	61,54	0,027	2 186	2 432
38	Thanh Hoá	2 130	92,24	0,043	1 946	2 315

Phụ lục 1.21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 534	124,43	0,049	2 285	2 783
42	Hà Tĩnh	3 122	199,10	0,064	2 724	3 520
44	Quảng Bình	2 442	48,03	0,020	2 346	2 538
45	Quảng Trị	2 394	100,64	0,042	2 193	2 595
46	Thừa Thiên Huế	2 244	47,72	0,021	2 149	2 340
48	Đà Nẵng	2 553	82,52	0,032	2 388	2 718
49	Quảng Nam	2 248	73,12	0,033	2 102	2 395
51	Quảng Ngãi	2 526	75,72	0,030	2 374	2 677
52	Bình Định	2 257	95,12	0,042	2 067	2 447
54	Phú Yên	2 014	50,29	0,025	1 913	2 115
56	Khánh Hoà	2 148	61,90	0,029	2 024	2 272
58	Ninh Thuận	1 854	99,36	0,054	1 655	2 052
60	Bình Thuận	2 039	97,59	0,048	1 843	2 234
62	Kon Tum	2 775	105,43	0,038	2 565	2 986
64	Gia Lai	2 450	101,67	0,041	2 247	2 653
66	Đắk Lắk	2 603	99,97	0,038	2 403	2 803
67	Đắk Nông	2 607	95,58	0,037	2 416	2 799
68	Lâm Đồng	2 300	74,02	0,032	2 152	2 448
70	Bình Phước	2 341	98,36	0,042	2 144	2 537
72	Tây Ninh	2 079	92,03	0,044	1 895	2 263
74	Bình Dương	2 502	69,15	0,028	2 363	2 640
75	Đồng Nai	2 325	55,70	0,024	2 213	2 436
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 726	144,44	0,053	2 437	3 014
79	Tp Hồ Chí Minh	3 305	105,07	0,032	3 095	3 515
80	Long An	2 190	56,74	0,026	2 076	2 303
82	Tiền Giang	1 854	48,48	0,026	1 757	1 951
83	Bến Tre	1 955	152,38	0,078	1 650	2 260
84	Trà Vinh	1 722	43,05	0,025	1 636	1 808
86	Vĩnh Long	1 930	54,80	0,028	1 820	2 039
87	Đồng Tháp	1 850	63,84	0,035	1 722	1 977
89	An Giang	1 814	46,56	0,026	1 721	1 907
91	Kiên Giang	2 344	98,88	0,042	2 147	2 542
92	Cần Thơ	2 118	62,47	0,030	1 993	2 242
93	Hậu Giang	1 864	57,34	0,031	1 749	1 979
94	Sóc Trăng	1 718	45,97	0,027	1 626	1 810
95	Bạc Liêu	2 176	97,55	0,045	1 981	2 371
96	Cà Mau	2 063	77,46	0,038	1 908	2 217

Phụ lục 1.22

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 679	21,10	0,008	2 637	2 721
	Thành thị	3 145	40,04	0,013	3 065	3 225
	Nông thôn	2 339	20,90	0,009	2 297	2 381
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 581	46,10	0,018	2 489	2 673
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 882	44,54	0,015	2 793	2 971
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 489	36,64	0,015	2 416	2 563
V4	Tây Nguyên	2 617	59,20	0,023	2 498	2 735
V5	Đông Nam Bộ	3 078	59,68	0,019	2 959	3 197
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 119	24,17	0,011	2 070	2 167
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 314	114,72	0,035	3 085	3 544
02	Hà Giang	2 895	97,91	0,034	2 700	3 091
04	Cao Bằng	2 660	94,35	0,035	2 471	2 848
06	Bắc Kạn	2 474	69,46	0,028	2 335	2 613
08	Tuyên Quang	2 400	100,42	0,042	2 200	2 601
10	Lào Cai	2 962	181,81	0,061	2 598	3 325
11	Điện Biên	3 179	202,21	0,064	2 775	3 583
12	Lai Châu	2 548	135,50	0,053	2 277	2 819
14	Sơn La	3 062	142,55	0,047	2 777	3 347
15	Yên Bái	2 282	88,87	0,039	2 104	2 460
17	Hoà Bình	2 484	85,25	0,034	2 313	2 654
19	Thái Nguyên	2 389	91,81	0,038	2 206	2 573
20	Lạng Sơn	2 613	71,23	0,027	2 470	2 755
22	Quảng Ninh	3 369	92,87	0,028	3 184	3 555
24	Bắc Giang	2 684	87,26	0,033	2 509	2 858
25	Phú Thọ	2 419	200,14	0,083	2 019	2 819
26	Vĩnh Phúc	2 294	45,06	0,020	2 204	2 384
27	Bắc Ninh	2 603	79,31	0,030	2 444	2 761
30	Hải Dương	2 847	102,52	0,036	2 642	3 052
31	Hải Phòng	2 768	73,87	0,027	2 620	2 916
33	Hưng Yên	2 419	68,70	0,028	2 282	2 557
34	Thái Bình	2 374	87,62	0,037	2 198	2 549
35	Hà Nam	2 504	108,35	0,043	2 287	2 721
36	Nam Định	2 516	75,71	0,030	2 365	2 667
37	Ninh Bình	2 467	78,21	0,032	2 311	2 624
38	Thanh Hoá	2 172	105,10	0,048	1 962	2 382

Phụ lục 1.22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 625	144,32	0,055	2 337	2 914
42	Hà Tĩnh	3 447	270,70	0,079	2 906	3 989
44	Quảng Bình	2 568	61,78	0,024	2 445	2 692
45	Quảng Trị	2 502	128,75	0,051	2 244	2 759
46	Thừa Thiên Huế	2 393	53,52	0,022	2 286	2 501
48	Đà Nẵng	2 820	84,70	0,030	2 651	2 989
49	Quảng Nam	2 388	98,03	0,041	2 192	2 584
51	Quảng Ngãi	2 678	95,80	0,036	2 486	2 869
52	Bình Định	2 482	110,53	0,045	2 261	2 703
54	Phú Yên	2 165	67,41	0,031	2 031	2 300
56	Khánh Hoà	2 278	68,03	0,030	2 142	2 414
58	Ninh Thuận	2 029	105,91	0,052	1 817	2 241
60	Bình Thuận	2 276	126,39	0,056	2 024	2 529
62	Kon Tum	2 903	120,64	0,042	2 661	3 144
64	Gia Lai	2 568	108,13	0,042	2 352	2 785
66	Đắk Lắk	2 695	129,66	0,048	2 436	2 954
67	Đắk Nông	2 717	126,53	0,047	2 463	2 970
68	Lâm Đồng	2 455	77,32	0,032	2 300	2 609
70	Bình Phước	2 514	116,34	0,046	2 282	2 747
72	Tây Ninh	2 175	78,59	0,036	2 018	2 332
74	Bình Dương	2 655	82,76	0,031	2 490	2 821
75	Đồng Nai	2 540	67,96	0,027	2 404	2 676
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3 108	183,32	0,059	2 741	3 475
79	Tp Hồ Chí Minh	3 487	102,82	0,029	3 282	3 693
80	Long An	2 387	79,20	0,033	2 229	2 546
82	Tiền Giang	2 048	48,55	0,024	1 951	2 146
83	Bến Tre	2 054	155,85	0,076	1 742	2 365
84	Trà Vinh	1 846	42,82	0,023	1 760	1 932
86	Vĩnh Long	2 058	64,56	0,031	1 929	2 187
87	Đồng Tháp	1 994	66,63	0,033	1 861	2 127
89	An Giang	1 950	50,19	0,026	1 850	2 050
91	Kiên Giang	2 560	115,61	0,045	2 329	2 792
92	Cần Thơ	2 266	71,18	0,031	2 123	2 408
93	Hậu Giang	1 945	54,87	0,028	1 835	2 054
94	Sóc Trăng	1 844	52,11	0,028	1 739	1 948
95	Bạc Liêu	2 322	112,96	0,049	2 096	2 548
96	Cà Mau	2 179	76,49	0,035	2 026	2 332

Phụ lục 1.23

**SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		2 315	28,18	0,012	2 259	2 372
	Thành thị	2 701	53,75	0,020	2 593	2 808
	Nông thôn	1 964	19,81	0,010	1 925	2 004
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 556	48,92	0,019	2 458	2 654
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 423	46,47	0,019	2 330	2 516
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 048	29,52	0,014	1 989	2 107
V4	Tây Nguyên	2 324	48,96	0,021	2 226	2 422
V5	Đông Nam Bộ	2 647	80,54	0,030	2 486	2 808
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 704	22,82	0,013	1 658	1 750
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2 887	128,08	0,044	2 631	3 143
02	Hà Giang	2 846	83,95	0,029	2 678	3 014
04	Cao Bằng	2 801	110,53	0,039	2 580	3 022
06	Bắc Kạn	2 533	72,77	0,029	2 387	2 678
08	Tuyên Quang	2 440	127,07	0,052	2 186	2 694
10	Lào Cai	2 737	165,79	0,061	2 405	3 068
11	Điện Biên	3 218	113,65	0,035	2 990	3 445
12	Lai Châu	2 745	133,55	0,049	2 478	3 013
14	Sơn La	3 050	101,57	0,033	2 846	3 253
15	Yên Bái	2 419	143,31	0,059	2 133	2 706
17	Hoà Bình	2 323	105,77	0,046	2 112	2 535
19	Thái Nguyên	2 263	73,21	0,032	2 116	2 409
20	Lạng Sơn	2 539	73,48	0,029	2 392	2 686
22	Quảng Ninh	2 627	56,66	0,022	2 513	2 740
24	Bắc Giang	2 688	201,21	0,075	2 286	3 091
25	Phú Thọ	2 245	145,12	0,065	1 955	2 535
26	Vĩnh Phúc	1 865	48,12	0,026	1 768	1 961
27	Bắc Ninh	2 192	95,26	0,043	2 002	2 383
30	Hải Dương	2 272	81,96	0,036	2 108	2 436
31	Hải Phòng	2 213	46,39	0,021	2 120	2 305
33	Hưng Yên	2 029	51,71	0,025	1 926	2 133
34	Thái Bình	1 945	61,00	0,031	1 823	2 067
35	Hà Nam	1 957	54,01	0,028	1 849	2 065
36	Nam Định	1 690	57,63	0,034	1 575	1 805
37	Ninh Bình	1 978	65,36	0,033	1 847	2 109
38	Thanh Hoá	2 043	98,10	0,048	1 847	2 240

Phụ lục 1.23 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	2 333	135,16	0,058	2 063	2 603
42	Hà Tĩnh	2 480	153,37	0,062	2 173	2 787
44	Quảng Bình	2 183	97,58	0,045	1 988	2 378
45	Quảng Trị	2 193	97,89	0,045	1 998	2 389
46	Thừa Thiên Huế	1 971	60,28	0,031	1 851	2 092
48	Đà Nẵng	2 231	90,86	0,041	2 049	2 413
49	Quảng Nam	2 027	64,03	0,032	1 899	2 155
51	Quảng Ngãi	2 244	70,55	0,031	2 103	2 385
52	Bình Định	1 803	95,84	0,053	1 611	1 994
54	Phú Yên	1 744	56,05	0,032	1 632	1 856
56	Khánh Hoà	1 936	67,72	0,035	1 801	2 072
58	Ninh Thuận	1 569	97,62	0,062	1 374	1 764
60	Bình Thuận	1 697	73,15	0,043	1 551	1 843
62	Kon Tum	2 602	95,87	0,037	2 410	2 794
64	Gia Lai	2 278	103,42	0,045	2 071	2 484
66	Đắk Lắk	2 463	91,11	0,037	2 281	2 645
67	Đắk Nông	2 482	83,92	0,034	2 314	2 649
68	Lâm Đồng	2 103	85,35	0,041	1 932	2 273
70	Bình Phước	2 120	88,02	0,042	1 944	2 296
72	Tây Ninh	1 937	135,52	0,070	1 666	2 208
74	Bình Dương	2 333	65,74	0,028	2 202	2 465
75	Đồng Nai	2 076	43,35	0,021	1 990	2 163
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 050	88,90	0,043	1 872	2 228
79	Tp Hồ Chí Minh	3 075	146,69	0,048	2 782	3 368
80	Long An	1 896	70,83	0,037	1 754	2 038
82	Tiền Giang	1 552	59,35	0,038	1 434	1 671
83	Bến Tre	1 764	176,33	0,100	1 412	2 117
84	Trà Vinh	1 520	49,01	0,032	1 422	1 619
86	Vĩnh Long	1 730	58,05	0,034	1 614	1 846
87	Đồng Tháp	1 621	71,86	0,044	1 478	1 765
89	An Giang	1 574	48,81	0,031	1 477	1 672
91	Kiên Giang	1 888	83,05	0,044	1 722	2 054
92	Cần Thơ	1 869	63,18	0,034	1 743	1 996
93	Hậu Giang	1 702	72,23	0,042	1 557	1 846
94	Sóc Trăng	1 518	57,09	0,038	1 404	1 632
95	Bạc Liêu	1 928	96,67	0,050	1 735	2 122
96	Cà Mau	1 846	89,64	0,049	1 667	2 025

Phụ lục 1.24

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		45,6	0,11	0,002	45,4	45,8
	Thành thị	47,6	0,15	0,003	47,3	47,9
	Nông thôn	44,8	0,14	0,003	44,5	45,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,8	0,21	0,005	45,4	46,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,6	0,24	0,005	46,1	47,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,7	0,22	0,005	44,3	45,1
V4	Tây Nguyên	44,0	0,31	0,007	43,4	44,6
V5	Đông Nam Bộ	48,4	0,32	0,007	47,8	49,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,4	0,23	0,005	43,0	43,9
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,0	0,59	0,013	45,8	48,2
02	Hà Giang	45,2	0,87	0,019	43,4	46,9
04	Cao Bằng	46,7	0,87	0,019	45,0	48,5
06	Bắc Kạn	46,7	0,70	0,015	45,3	48,1
08	Tuyên Quang	44,9	0,50	0,011	43,9	45,9
10	Lào Cai	47,5	0,69	0,015	46,1	48,9
11	Điện Biên	43,7	0,63	0,014	42,5	45,0
12	Lai Châu	49,5	0,79	0,016	47,9	51,1
14	Sơn La	45,6	0,70	0,015	44,2	47,0
15	Yên Bái	46,3	0,75	0,016	44,8	47,8
17	Hoà Bình	44,0	0,44	0,010	43,1	44,9
19	Thái Nguyên	47,3	0,55	0,012	46,2	48,4
20	Lạng Sơn	47,4	0,61	0,013	46,2	48,6
22	Quảng Ninh	48,8	0,65	0,013	47,5	50,1
24	Bắc Giang	45,5	0,82	0,018	43,9	47,2
25	Phú Thọ	44,2	0,84	0,019	42,5	45,8
26	Vĩnh Phúc	46,3	0,47	0,010	45,3	47,2
27	Bắc Ninh	48,9	0,37	0,007	48,1	49,6
30	Hải Dương	44,6	0,67	0,015	43,3	45,9
31	Hải Phòng	47,0	0,46	0,010	46,1	47,9
33	Hưng Yên	46,0	0,64	0,014	44,7	47,3
34	Thái Bình	45,6	0,83	0,018	43,9	47,2
35	Hà Nam	46,1	0,67	0,015	44,8	47,5
36	Nam Định	45,3	0,67	0,015	44,0	46,7
37	Ninh Bình	47,8	0,55	0,012	46,7	48,9
38	Thanh Hoá	43,6	0,72	0,017	42,2	45,1

Phụ lục 1.24 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	44,4	0,63	0,014	43,2	45,7
42	Hà Tĩnh	43,2	0,78	0,018	41,6	44,7
44	Quảng Bình	43,8	1,03	0,024	41,7	45,9
45	Quảng Trị	45,3	0,55	0,012	44,1	46,4
46	Thừa Thiên Huế	45,1	0,54	0,012	44,0	46,2
48	Đà Nẵng	47,9	0,45	0,009	47,1	48,8
49	Quảng Nam	44,5	0,57	0,013	43,3	45,6
51	Quảng Ngãi	44,8	0,66	0,015	43,5	46,1
52	Bình Định	46,8	0,81	0,017	45,1	48,4
54	Phú Yên	47,2	0,39	0,008	46,4	47,9
56	Khánh Hoà	42,9	0,45	0,011	42,0	43,8
58	Ninh Thuận	44,6	0,53	0,012	43,6	45,7
60	Bình Thuận	45,6	0,67	0,015	44,3	47,0
62	Kon Tum	46,1	0,65	0,014	44,8	47,4
64	Gia Lai	43,4	0,58	0,013	42,2	44,6
66	Đắk Lắk	43,7	0,67	0,015	42,4	45,1
67	Đắk Nông	44,5	0,69	0,015	43,1	45,9
68	Lâm Đồng	44,0	0,52	0,012	43,0	45,1
70	Bình Phước	44,8	0,66	0,015	43,5	46,2
72	Tây Ninh	44,0	0,89	0,020	42,2	45,8
74	Bình Dương	51,3	1,16	0,023	49,0	53,6
75	Đồng Nai	47,6	0,66	0,014	46,3	48,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,1	0,75	0,015	47,6	50,6
79	Tp Hồ Chí Minh	49,1	0,47	0,009	48,2	50,0
80	Long An	42,1	0,74	0,018	40,6	43,6
82	Tiền Giang	43,8	0,96	0,022	41,9	45,7
83	Bến Tre	41,6	0,91	0,022	39,8	43,4
84	Trà Vinh	45,7	0,64	0,014	44,4	47,0
86	Vĩnh Long	43,6	0,81	0,019	41,9	45,2
87	Đồng Tháp	41,5	0,79	0,019	39,9	43,1
89	An Giang	46,7	0,64	0,014	45,4	48,0
91	Kiên Giang	45,5	0,86	0,019	43,7	47,2
92	Cần Thơ	43,0	0,63	0,015	41,7	44,2
93	Hậu Giang	43,8	0,55	0,013	42,7	44,9
94	Sóc Trăng	43,6	0,94	0,021	41,7	45,5
95	Bạc Liêu	41,9	0,41	0,010	41,1	42,7
96	Cà Mau	39,2	0,89	0,023	37,4	41,0

Phụ lục 1.25

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		46,3	0,11	0,002	46,0	46,5
	Thành thị	47,9	0,14	0,003	47,6	48,2
	Nông thôn	45,6	0,14	0,003	45,3	45,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,8	0,21	0,005	45,4	46,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	47,4	0,24	0,005	46,9	47,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,7	0,24	0,005	45,2	46,2
V4	Tây Nguyên	44,6	0,31	0,007	44,0	45,2
V5	Đông Nam Bộ	48,4	0,30	0,006	47,8	49,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44,7	0,23	0,005	44,2	45,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,5	0,60	0,013	46,3	48,7
02	Hà Giang	44,9	0,85	0,019	43,2	46,5
04	Cao Bằng	46,4	0,87	0,019	44,7	48,2
06	Bắc Kạn	46,4	0,76	0,016	44,8	47,9
08	Tuyên Quang	45,2	0,51	0,011	44,1	46,2
10	Lào Cai	47,7	0,70	0,015	46,3	49,1
11	Điện Biên	44,0	0,65	0,015	42,7	45,3
12	Lai Châu	49,8	0,84	0,017	48,1	51,5
14	Sơn La	45,8	0,76	0,017	44,3	47,3
15	Yên Bái	46,5	0,72	0,016	45,1	48,0
17	Hoà Bình	44,2	0,46	0,010	43,3	45,1
19	Thái Nguyên	47,3	0,54	0,011	46,2	48,4
20	Lạng Sơn	47,1	0,64	0,014	45,8	48,4
22	Quảng Ninh	49,5	0,66	0,013	48,2	50,8
24	Bắc Giang	45,3	0,81	0,018	43,6	46,9
25	Phú Thọ	44,4	0,73	0,016	42,9	45,8
26	Vĩnh Phúc	47,4	0,49	0,010	46,4	48,4
27	Bắc Ninh	49,3	0,40	0,008	48,5	50,1
30	Hải Dương	46,0	0,69	0,015	44,6	47,4
31	Hải Phòng	47,4	0,43	0,009	46,6	48,3
33	Hưng Yên	46,5	0,71	0,015	45,0	47,9
34	Thái Bình	46,8	0,91	0,019	45,0	48,6
35	Hà Nam	47,1	0,67	0,014	45,8	48,4
36	Nam Định	46,6	0,69	0,015	45,2	48,0
37	Ninh Bình	48,4	0,55	0,011	47,3	49,5
38	Thanh Hoá	44,1	0,73	0,017	42,6	45,5

Phụ lục 1.25 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	45,4	0,81	0,018	43,8	47,1
42	Hà Tĩnh	44,2	0,87	0,020	42,5	45,9
44	Quảng Bình	45,5	1,25	0,027	43,0	48,0
45	Quảng Trị	45,8	0,55	0,012	44,7	46,9
46	Thừa Thiên Huế	45,3	0,58	0,013	44,1	46,5
48	Đà Nẵng	47,7	0,50	0,010	46,7	48,7
49	Quảng Nam	45,4	0,63	0,014	44,1	46,7
51	Quảng Ngãi	46,0	0,64	0,014	44,8	47,3
52	Bình Định	48,5	0,95	0,020	46,6	50,4
54	Phú Yên	48,8	0,47	0,010	47,8	49,7
56	Khánh Hoà	44,1	0,45	0,010	43,2	45,0
58	Ninh Thuận	45,9	0,58	0,013	44,7	47,1
60	Bình Thuận	47,2	0,79	0,017	45,6	48,8
62	Kon Tum	46,6	0,57	0,012	45,5	47,8
64	Gia Lai	44,0	0,60	0,014	42,8	45,2
66	Đắk Lắk	44,4	0,69	0,015	43,1	45,8
67	Đắk Nông	45,2	0,77	0,017	43,6	46,7
68	Lâm Đồng	44,6	0,51	0,011	43,6	45,6
70	Bình Phước	45,1	0,66	0,015	43,7	46,4
72	Tây Ninh	44,3	0,80	0,018	42,7	45,9
74	Bình Dương	50,7	1,08	0,021	48,6	52,9
75	Đồng Nai	47,9	0,66	0,014	46,5	49,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	50,1	0,83	0,017	48,5	51,8
79	Tp Hồ Chí Minh	49,0	0,45	0,009	48,1	49,9
80	Long An	42,8	0,72	0,017	41,4	44,3
82	Tiền Giang	45,5	0,98	0,022	43,5	47,4
83	Bến Tre	42,9	0,86	0,020	41,2	44,6
84	Trà Vinh	46,7	0,66	0,014	45,4	48,1
86	Vĩnh Long	44,5	0,78	0,018	42,9	46,1
87	Đồng Tháp	42,5	0,79	0,019	40,9	44,0
89	An Giang	47,9	0,60	0,012	46,7	49,1
91	Kiên Giang	47,5	0,96	0,020	45,6	49,4
92	Cần Thơ	43,8	0,56	0,013	42,7	45,0
93	Hậu Giang	45,4	0,56	0,012	44,3	46,5
94	Sóc Trăng	45,0	0,90	0,020	43,2	46,8
95	Bạc Liêu	43,2	0,46	0,011	42,3	44,1
96	Cà Mau	40,6	0,92	0,023	38,7	42,4

Phụ lục 1.26

**SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		44,8	0,12	0,003	44,6	45,1
	Thành thị	47,3	0,17	0,004	47,0	47,6
	Nông thôn	43,9	0,15	0,003	43,6	44,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,8	0,23	0,005	45,3	46,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,8	0,26	0,006	45,2	46,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,6	0,23	0,005	43,1	44,1
V4	Tây Nguyên	43,3	0,32	0,007	42,6	43,9
V5	Đông Nam Bộ	48,4	0,36	0,007	47,7	49,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,8	0,26	0,006	41,3	42,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	46,5	0,64	0,014	45,2	47,8
02	Hà Giang	45,5	0,92	0,020	43,7	47,4
04	Cao Bằng	47,1	0,90	0,019	45,3	48,9
06	Bắc Kạn	47,2	0,69	0,015	45,8	48,6
08	Tuyên Quang	44,5	0,54	0,012	43,5	45,6
10	Lào Cai	47,2	0,74	0,016	45,7	48,7
11	Điện Biên	43,5	0,66	0,015	42,2	44,8
12	Lai Châu	49,2	0,79	0,016	47,6	50,8
14	Sơn La	45,5	0,67	0,015	44,1	46,8
15	Yên Bái	46,0	0,80	0,017	44,4	47,6
17	Hoà Bình	43,8	0,46	0,011	42,9	44,7
19	Thái Nguyên	47,2	0,60	0,013	46,0	48,4
20	Lạng Sơn	47,7	0,62	0,013	46,4	48,9
22	Quảng Ninh	47,9	0,71	0,015	46,4	49,3
24	Bắc Giang	45,8	0,85	0,019	44,1	47,6
25	Phú Thọ	44,0	0,98	0,022	42,0	45,9
26	Vĩnh Phúc	45,2	0,50	0,011	44,1	46,2
27	Bắc Ninh	48,4	0,40	0,008	47,6	49,2
30	Hải Dương	43,1	0,76	0,018	41,6	44,6
31	Hải Phòng	46,5	0,56	0,012	45,4	47,6
33	Hưng Yên	45,5	0,68	0,015	44,2	46,9
34	Thái Bình	44,3	0,84	0,019	42,6	46,0
35	Hà Nam	45,0	0,80	0,018	43,4	46,6
36	Nam Định	44,0	0,77	0,017	42,5	45,6
37	Ninh Bình	47,0	0,65	0,014	45,7	48,3
38	Thanh Hoá	43,2	0,82	0,019	41,5	44,8

Phụ lục 1.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	43,3	0,61	0,014	42,1	44,6
42	Hà Tĩnh	42,0	0,79	0,019	40,4	43,6
44	Quảng Bình	41,9	0,94	0,022	40,0	43,8
45	Quảng Trị	44,7	0,57	0,013	43,5	45,8
46	Thừa Thiên Huế	44,8	0,58	0,013	43,7	46,0
48	Đà Nẵng	48,2	0,53	0,011	47,1	49,2
49	Quảng Nam	43,5	0,58	0,013	42,3	44,7
51	Quảng Ngãi	43,5	0,75	0,017	41,9	45,0
52	Bình Định	44,8	0,79	0,018	43,2	46,4
54	Phú Yên	45,2	0,44	0,010	44,3	46,1
56	Khánh Hoà	41,4	0,52	0,013	40,3	42,4
58	Ninh Thuận	43,1	0,55	0,013	42,0	44,2
60	Bình Thuận	43,6	0,63	0,014	42,3	44,8
62	Kon Tum	45,4	0,79	0,017	43,9	47,0
64	Gia Lai	42,7	0,59	0,014	41,6	43,9
66	Đắk Lắk	42,9	0,72	0,017	41,5	44,4
67	Đắk Nông	43,7	0,66	0,015	42,3	45,0
68	Lâm Đồng	43,4	0,58	0,013	42,3	44,6
70	Bình Phước	44,6	0,71	0,016	43,2	46,0
72	Tây Ninh	43,6	1,04	0,024	41,5	45,7
74	Bình Dương	52,0	1,28	0,025	49,4	54,5
75	Đồng Nai	47,3	0,69	0,015	45,9	48,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	47,8	0,81	0,017	46,1	49,4
79	Tp Hồ Chí Minh	49,2	0,52	0,011	48,2	50,3
80	Long An	41,2	0,82	0,020	39,6	42,9
82	Tiền Giang	41,8	1,04	0,025	39,7	43,9
83	Bến Tre	40,0	1,18	0,030	37,6	42,3
84	Trà Vinh	44,4	0,68	0,015	43,1	45,8
86	Vĩnh Long	42,4	0,90	0,021	40,6	44,2
87	Đồng Tháp	40,2	0,86	0,021	38,5	42,0
89	An Giang	45,2	0,78	0,017	43,6	46,7
91	Kiên Giang	42,7	0,86	0,020	41,0	44,5
92	Cần Thơ	41,8	0,78	0,019	40,3	43,4
93	Hậu Giang	41,8	0,59	0,014	40,6	42,9
94	Sóc Trăng	41,8	1,08	0,026	39,6	43,9
95	Bạc Liêu	40,0	0,53	0,013	38,9	41,0
96	Cà Mau	37,1	1,03	0,028	35,0	39,1

Phụ lục 1.27

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ
CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Thành thị		4,29	0,11	0,026	4,07	4,50
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,42	0,13	0,038	3,16	3,68
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,73	0,18	0,047	3,38	4,08
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,01	0,17	0,034	4,67	5,36
V4	Tây Nguyên	3,37	0,25	0,075	2,86	3,87
V5	Đông Nam Bộ	4,72	0,29	0,062	4,14	5,31
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,08	0,15	0,037	3,78	4,38
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3,70	0,31	0,084	3,08	4,32
02	Hà Giang	3,10	0,55	0,176	2,01	4,19
04	Cao Bằng	3,86	0,61	0,157	2,65	5,07
06	Bắc Kạn	4,68	0,73	0,156	3,22	6,15
08	Tuyên Quang	4,14	0,54	0,132	3,05	5,23
10	Lào Cai	2,30	0,28	0,122	1,74	2,86
11	Điện Biên	3,14	0,40	0,129	2,33	3,95
12	Lai Châu	1,40	0,28	0,199	0,84	1,95
14	Sơn La	2,62	0,39	0,150	1,83	3,40
15	Yên Bái	4,07	0,49	0,120	3,10	5,05
17	Hoà Bình	3,42	0,50	0,147	2,42	4,43
19	Thái Nguyên	4,24	0,45	0,107	3,33	5,15
20	Lạng Sơn	4,07	0,52	0,127	3,04	5,10
22	Quảng Ninh	4,19	0,64	0,153	2,91	5,47
24	Bắc Giang	3,32	0,39	0,119	2,53	4,11
25	Phú Thọ	2,87	0,37	0,130	2,13	3,61
26	Vĩnh Phúc	2,26	0,38	0,169	1,50	3,02
27	Bắc Ninh	3,08	0,48	0,154	2,13	4,04
30	Hải Dương	3,50	0,42	0,120	2,66	4,33
31	Hải Phòng	4,45	0,44	0,098	3,58	5,32
33	Hưng Yên	2,28	0,43	0,190	1,41	3,15
34	Thái Bình	5,87	0,45	0,077	4,97	6,77
35	Hà Nam	2,50	0,34	0,136	1,82	3,18
36	Nam Định	3,26	0,49	0,149	2,29	4,23
37	Ninh Bình	2,67	0,35	0,131	1,97	3,37
38	Thanh Hoá	4,45	0,46	0,103	3,53	5,36

Phụ lục 1.27 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	5,10	0,42	0,082	4,26	5,93
42	Hà Tĩnh	4,90	0,63	0,128	3,65	6,15
44	Quảng Bình	4,59	0,46	0,099	3,68	5,51
45	Quảng Trị	6,09	0,76	0,124	4,58	7,60
46	Thừa Thiên Huế	5,64	0,61	0,109	4,41	6,87
48	Đà Nẵng	6,69	0,62	0,093	5,44	7,94
49	Quảng Nam	5,15	0,56	0,109	4,03	6,28
51	Quảng Ngãi	3,65	0,37	0,102	2,90	4,40
52	Bình Định	4,07	0,42	0,102	3,24	4,90
54	Phú Yên	4,24	0,54	0,128	3,16	5,32
56	Khánh Hoà	4,46	0,65	0,145	3,17	5,76
58	Ninh Thuận	4,13	0,46	0,112	3,20	5,06
60	Bình Thuận	4,48	0,60	0,133	3,28	5,67
62	Kon Tum	2,32	0,36	0,155	1,60	3,03
64	Gia Lai	2,28	0,28	0,124	1,72	2,85
66	Đắk Lắk	4,15	0,60	0,146	2,94	5,36
67	Đắk Nông	1,41	0,20	0,139	1,02	1,80
68	Lâm Đồng	4,23	0,53	0,126	3,17	5,30
70	Bình Phước	3,36	0,35	0,104	2,66	4,05
72	Tây Ninh	3,11	0,33	0,105	2,46	3,76
74	Bình Dương	2,72	0,30	0,111	2,12	3,32
75	Đồng Nai	2,70	0,42	0,156	1,86	3,54
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,92	0,45	0,115	3,02	4,82
79	Tp Hồ Chí Minh	5,35	0,40	0,075	4,56	6,15
80	Long An	3,49	0,48	0,138	2,52	4,45
82	Tiền Giang	3,72	0,50	0,135	2,72	4,73
83	Bến Tre	4,02	0,45	0,113	3,12	4,93
84	Trà Vinh	4,24	0,41	0,096	3,43	5,06
86	Vĩnh Long	5,38	0,42	0,078	4,54	6,21
87	Đồng Tháp	3,63	0,44	0,121	2,76	4,51
89	An Giang	5,99	0,50	0,084	4,99	6,99
91	Kiên Giang	3,35	0,39	0,118	2,56	4,13
92	Cần Thơ	3,02	0,41	0,137	2,20	3,85
93	Hậu Giang	4,66	0,57	0,123	3,51	5,80
94	Sóc Trăng	4,43	0,47	0,107	3,48	5,37
95	Bạc Liêu	5,05	0,73	0,144	3,60	6,50
96	Cà Mau	3,09	0,48	0,156	2,13	4,06

Phụ lục 1.28

**SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHU VỰC NÔNG THÔN
CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG**

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Nông thôn		4,26	0,18	0,042	3,90	4,61
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,18	0,31	0,141	1,56	2,79
V2	Đồng bằng sông Hồng	4,23	0,37	0,088	3,49	4,97
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,95	0,50	0,102	3,95	5,96
V4	Tây Nguyên	3,83	0,51	0,134	2,81	4,86
V5	Đông Nam Bộ	1,99	0,34	0,169	1,32	2,66
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6,35	0,37	0,058	5,61	7,09
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,59	1,02	0,395	0,55	4,63
02	Hà Giang	1,39	0,39	0,283	0,60	2,17
04	Cao Bằng	0,58	0,22	0,386	0,13	1,02
06	Bắc Kạn	1,34	0,36	0,266	0,63	2,05
08	Tuyên Quang	2,01	0,65	0,326	0,70	3,31
10	Lào Cai	0,76	0,57	0,743	0,00	1,89
11	Điện Biên	2,90	1,25	0,432	0,40	5,41
12	Lai Châu	0,14	0,09	0,626	0,00	0,32
14	Sơn La	0,26	0,10	0,400	0,05	0,47
15	Yên Bái	1,96	0,60	0,308	0,75	3,16
17	Hoà Bình	1,87	0,90	0,480	0,07	3,66
19	Thái Nguyên	1,85	0,42	0,229	1,00	2,70
20	Lạng Sơn	1,42	0,61	0,432	0,19	2,65
22	Quảng Ninh	2,96	0,96	0,324	1,04	4,87
24	Bắc Giang	1,94	0,47	0,241	1,01	2,88
25	Phú Thọ	7,19	2,21	0,307	2,77	11,60
26	Vĩnh Phúc	2,08	0,41	0,196	1,27	2,90
27	Bắc Ninh	2,01	0,55	0,272	0,92	3,10
30	Hải Dương	6,83	1,04	0,152	4,75	8,90
31	Hải Phòng	4,30	1,07	0,249	2,16	6,44
33	Hưng Yên	6,11	1,05	0,171	4,01	8,20
34	Thái Bình	6,80	1,07	0,157	4,66	8,93
35	Hà Nam	3,34	0,77	0,232	1,79	4,89
36	Nam Định	6,27	1,02	0,162	4,24	8,30
37	Ninh Bình	2,28	0,80	0,349	0,69	3,88
38	Thanh Hoá	7,35	1,76	0,239	3,84	10,86

Phụ lục 1.28 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3,88	0,76	0,195	2,36	5,39
42	Hà Tĩnh	7,66	2,16	0,282	3,34	11,98
44	Quảng Bình	4,53	1,01	0,223	2,51	6,56
45	Quảng Trị	2,77	0,56	0,201	1,65	3,88
46	Thừa Thiên Huế	3,28	0,80	0,243	1,68	4,88
48	Đà Nẵng	3,07	0,84	0,273	1,40	4,74
49	Quảng Nam	3,20	1,01	0,315	1,18	5,21
51	Quảng Ngãi	3,67	1,22	0,333	1,22	6,11
52	Bình Định	6,22	1,91	0,307	2,40	10,05
54	Phú Yên	3,03	0,80	0,265	1,43	4,63
56	Khánh Hoà	3,04	0,75	0,245	1,55	4,54
58	Ninh Thuận	6,00	1,25	0,209	3,49	8,50
60	Bình Thuận	2,94	0,70	0,239	1,54	4,35
62	Kon Tum	0,63	0,25	0,403	0,12	1,13
64	Gia Lai	3,37	1,13	0,336	1,10	5,63
66	Đắk Lắk	5,52	1,13	0,205	3,26	7,78
67	Đắk Nông	0,45	0,22	0,490	0,01	0,88
68	Lâm Đồng	4,76	0,84	0,177	3,08	6,44
70	Bình Phước	3,30	0,95	0,289	1,39	5,21
72	Tây Ninh	3,37	1,03	0,306	1,31	5,43
74	Bình Dương	0,98	0,34	0,352	0,29	1,67
75	Đồng Nai	2,19	0,93	0,426	0,33	4,05
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,10	0,68	0,323	0,74	3,46
79	Tp Hồ Chí Minh	0,81	0,36	0,449	0,08	1,54
80	Long An	3,11	0,87	0,280	1,37	4,85
82	Tiền Giang	5,43	1,28	0,236	2,86	8,00
83	Bến Tre	4,03	1,15	0,285	1,73	6,34
84	Trà Vinh	8,20	1,13	0,138	5,93	10,46
86	Vĩnh Long	11,92	1,70	0,143	8,52	15,32
87	Đồng Tháp	8,13	1,77	0,217	4,60	11,66
89	An Giang	3,89	0,60	0,154	2,70	5,09
91	Kiên Giang	4,54	0,92	0,203	2,70	6,39
92	Cần Thơ	8,53	1,52	0,178	5,49	11,57
93	Hậu Giang	4,21	1,37	0,325	1,48	6,94
94	Sóc Trăng	6,36	1,62	0,254	3,13	9,59
95	Bạc Liêu	14,26	1,30	0,091	11,66	16,87
96	Cà Mau	6,95	1,44	0,207	4,07	9,83

Phụ lục 2
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		3 890	2 235	1 655	247 422	142 102	105 320
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	837	465	372	53 289	29 582	23 707
V2	Đồng bằng sông Hồng	708	406	302	44 912	25 734	19 178
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	866	483	383	55 183	30 745	24 438
V4	Tây Nguyên	295	183	112	18 804	11 660	7 144
V5	Đông Nam Bộ	385	240	145	24 587	15 341	9 246
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	799	458	341	50 647	29 040	21 607
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	74	51	23	4 709	3 246	1 463
02	Hà Giang	61	32	29	3 887	2 036	1 851
04	Cao Bằng	61	31	30	3 859	1 955	1 904
06	Bắc Kạn	55	30	25	3 488	1 899	1 589
08	Tuyên Quang	61	32	29	3 867	2 032	1 835
10	Lào Cai	61	40	21	3 886	2 550	1 336
11	Điện Biên	56	31	25	3 582	1 984	1 598
12	Lai Châu	55	36	19	3 508	2 294	1 214
14	Sơn La	61	33	28	3 884	2 099	1 785
15	Yên Bái	61	32	29	3 900	2 046	1 854
17	Hoà Bình	61	32	29	3 901	2 049	1 852
19	Thái Nguyên	61	34	27	3 902	2 176	1 726
20	Lạng Sơn	61	32	29	3 876	2 026	1 850
22	Quảng Ninh	61	34	27	3 872	2 158	1 714
24	Bắc Giang	61	35	26	3 885	2 230	1 655
25	Phú Thọ	61	35	26	3 864	2 206	1 658
26	Vĩnh Phúc	61	33	28	3 757	2 018	1 739
27	Bắc Ninh	61	33	28	3 861	2 090	1 771
30	Hải Dương	67	36	31	4 259	2 284	1 975
31	Hải Phòng	67	36	31	4 286	2 304	1 982
33	Hưng Yên	61	35	26	3 901	2 241	1 660
34	Thái Bình	67	36	31	4 259	2 290	1 969
35	Hà Nam	61	38	23	3 847	2 382	1 465
36	Nam Định	67	37	30	4 285	2 368	1 917
37	Ninh Bình	61	37	24	3 876	2 353	1 523
38	Thanh Hoá	67	41	26	4 249	2 595	1 654

Phụ lục 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra mẫu			Số hộ điều tra mẫu		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	67	39	28	4 286	2 496	1 790
42	Hà Tĩnh	61	34	27	3 902	2 176	1 726
44	Quảng Bình	61	33	28	3 901	2 112	1 789
45	Quảng Trị	61	32	29	3 901	2 047	1 854
46	Thừa Thiên Huế	61	34	27	3 902	2 176	1 726
48	Đà Nẵng	61	33	28	3 794	2 025	1 769
49	Quảng Nam	61	35	26	3 900	2 240	1 660
51	Quảng Ngãi	61	34	27	3 901	2 175	1 726
52	Bình Định	61	35	26	3 897	2 235	1 662
54	Phú Yên	61	33	28	3 902	2 112	1 790
56	Khánh Hoà	61	34	27	3 858	2 143	1 715
58	Ninh Thuận	61	32	29	3 897	2 043	1 854
60	Bình Thuận	61	34	27	3 893	2 170	1 723
62	Kon Tum	56	39	17	3 582	2 496	1 086
64	Gia Lai	61	34	27	3 901	2 175	1 726
66	Đắk Lắk	61	36	25	3 884	2 295	1 589
67	Đắk Nông	56	40	16	3 535	2 519	1 016
68	Lâm Đồng	61	34	27	3 902	2 175	1 727
70	Bình Phước	61	31	30	3 883	1 978	1 905
72	Tây Ninh	61	34	27	3 898	2 174	1 724
74	Bình Dương	61	45	16	3 901	2 880	1 021
75	Đồng Nai	67	37	30	4 276	2 362	1 914
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61	33	28	3 900	2 112	1 788
79	Tp Hồ Chí Minh	74	60	14	4 729	3 835	894
80	Long An	61	38	23	3 877	2 419	1 458
82	Tiền Giang	61	35	26	3 869	2 221	1 648
83	Bến Tre	61	45	16	3 829	2 823	1 006
84	Trà Vinh	61	33	28	3 880	2 106	1 774
86	Vĩnh Long	61	34	27	3 902	2 176	1 726
87	Đồng Tháp	61	35	26	3 891	2 235	1 656
89	An Giang	67	36	31	4 284	2 303	1 981
91	Kiên Giang	61	35	26	3 807	2 193	1 614
92	Cần Thơ	61	34	27	3 876	2 159	1 717
93	Hậu Giang	61	32	29	3 859	2 023	1 836
94	Sóc Trăng	61	34	27	3 777	2 097	1 680
95	Bạc Liêu	61	32	29	3 900	2 046	1 854
96	Cà Mau	61	35	26	3 896	2 239	1 657

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2010

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU
ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

KẾT QUẢ PHÒNG VẤN				ĐỊNH DANH	
	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỌ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỌ
LẦN 1		☐			
LẦN 2		☐			
LẦN 3		☐			
(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = HOÀN THÀNH MỘT SỐ NỘI DUNG PHIẾU 3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỌ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/WÁNG MẮT/KHÔNG THUỘC ĐTBTK/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN 4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ 5 = KHÁC _____ (GHI CỤ THỂ)					
TỈNH/THÀNH PHỐ: _____					
HUYỆN/QUẬN: _____					
XÃ/PHƯỜNG: _____					
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ: _____					
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____					
HỌ SỐ: _____					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____					
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ: _____					
TRONG ĐÓ SỐ NỮ: _____					
SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN: _____					
SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN: _____					
SỐ CÓ VIỆC LÀM: _____					
SỐ THẤT NGHIỆP: _____					
SỐ THIẾU VIỆC LÀM: _____					
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU					

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ 0 1	SỐ THỨ TỰ 0 2	SỐ THỨ TỰ 0 3	SỐ THỨ TỰ 0 4	SỐ THỨ TỰ 0 5	SỐ THỨ TỰ 0 6
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM KXB NĂM 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI TUỔI	TUỔI TUỔI	TUỔI TUỔI	TUỔI TUỔI	TUỔI TUỔI	TUỔI TUỔI
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN (15 TUỔI TRỞ LÊN)	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP.....

HỌ SÓ:

--	--	--

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

CÂU HỎI	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>			
8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GÓA.....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GÓA.....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ GÓA.....3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐									
9. Bậc học cao nhất (chính quy và không chính quy) mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA Đİ HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	CHƯA Đİ HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐	CHƯA Đİ HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐									
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua												
10. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐									
11. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động kinh doanh không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐									

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
12. [TÊN] đã có việc và sẽ trở lại làm việc trong 30 ngày tới không?					
13. [TÊN] đã tạm nghỉ việc trong bao lâu?					
14a. Trong 7 ngày qua, [TÊN] đã làm công việc chính và giữ chức vụ gì (Nếu có)?					
14b. Công việc chính mà [TÊN] đã làm trước khi tạm nghỉ việc là gì?					
15. Với công việc trên, [TÊN] là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?					
16. Cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, kinh tế tập thể, tự nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?					

Họ số:

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT			
17. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi [TÊN] làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?				
18. Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?				
19. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên?				
20. [TÊN] đã làm công việc này được bao lâu?				
21. Ngoài công việc chính trên, [TÊN] có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập trong tuần qua không?				
22. Cả công việc chính và công việc làm thêm, tuần qua [TÊN] đã làm việc bao nhiêu giờ?				

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
23. KIỂM TRA CÂU 22: NẾU CÂU 22 < 35 GIỜ → CÂU 24; KHÁC → CÂU 27					
24. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27
25. Nếu có công việc thích hợp [TÊN] có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C27
26. [TÊN] muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN
27. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 4 → CÂU 28; KHÁC → CÂU 40					
28. Trước khi nộp thuế hoặc khấu trừ, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công bình quân một tháng?	C40 ← (NGHİN ĐỒNG)	C40 ← (NGHİN ĐỒNG)	C40 ← (NGHİN ĐỒNG)	C40 ← (NGHİN ĐỒNG)	C40 ← (NGHİN ĐỒNG)
29. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C32	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C32	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C32	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C32	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C32
30. Trong 30 ngày qua, [TÊN] đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào?	NỘP ĐƠN XIN VIỆC 1 ☐ LIÊN HỆ TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH 6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC 1 ☐ LIÊN HỆ TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH 6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC 1 ☐ LIÊN HỆ TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH 6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC 1 ☐ LIÊN HỆ TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH 6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC 1 ☐ LIÊN HỆ TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH 6 ☐ KHÁC 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỐ:

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
31. [TÊN] bắt đầu hoạt động tìm kiếm việc làm trên từ khi nào?	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM	THÁNG..... NĂM
32. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, [TÊN] có thể đi làm ngay không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2
33. KIỂM TRA CÂU 29 VÀ CÂU 32: NẾU CÂU 29 = 1 VÀ CÂU 32 = 1 → CÂU 36; KHÁC → CÂU 34					
34a. NẾU CÂU 29 = 2: Lý do chính mà [TÊN] không tìm kiếm việc làm trong 30 ngày qua?	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH..... 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)
34b. NẾU CÂU 32 = 2: Lý do chính làm [TÊN] chưa thể đi làm việc ngay? LƯU Ý: CÂU 29 = 2 VÀ CÂU 32 = 2, HỎI CÂU 34a	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH..... 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU 1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ 2 ÓM ĐAU/BẬN VIỆC RIÊNG..... 3 THỜI TIẾT XẤU 4 ĐANG ĐI HỌC 5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH 6 TÀN TẬT/QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM 8 KHÁC 9 (GHI CỤ THỂ)
35. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc trong 7 ngày qua?	SINH VIÊN/HỌC SINH..... 1 NỘI TRỢ 2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT..... 3 QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 4 KHÁC 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH..... 1 NỘI TRỢ 2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT..... 3 QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 4 KHÁC 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH..... 1 NỘI TRỢ 2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT..... 3 QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 4 KHÁC 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH..... 1 NỘI TRỢ 2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT..... 3 QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 4 KHÁC 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH..... 1 NỘI TRỢ 2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT..... 3 QUÁ TRÉ/QUÁ GIÀ 4 KHÁC 5 (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT					
36. [TÊN] đã bao giờ làm việc chưa?		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40	
37. [TÊN] đã rời bỏ công việc cũ từ tháng, năm nào?		THÁNG..... NĂM.....		THÁNG..... NĂM.....		THÁNG..... NĂM.....	
38. KIỂM TRA CÂU 37: NẾU NĂM ≥ 2008 → CÂU 39; KHÁC → CÂU 40							
39. Lý do khiến [TÊN] rời bỏ công việc cũ? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: DN - DOANH NGHIỆP CTY - CÔNG TY TNHH - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN T.NHẬP - THU NHẬP		GIẢM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THỜI VIỆC/T.NHẬP THẤP...6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)		GIẢM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THỜI VIỆC/T.NHẬP THẤP...6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)		GIẢM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THỜI VIỆC/T.NHẬP THẤP...6 ☐ MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
40. KIỂM TRA: C14 CÓ THÔNG TIN, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '1' (CÓ VIỆC LÀM) KIỂM TRA: C29 = 1 VÀ C32 = 1, HOẶC C34 = 2/3/4, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '2' (THẤT NGHIỆP) KIỂM TRA: C24 = 1 VÀ C25 = 1, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '3' (THIẾU VIỆC LÀM) KIỂM TRA: C34 = 1, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '4' (LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ)		CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐		CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐		CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐	
41. KIỂM TRA CÂU 7: NẾU KHÔNG CÒN ĐỔI TƯỢNG PHÒNG VÁN PHIỆU CÁ NHÂN NÀO NỮA, KẾT THÚC PHÒNG VÁN VÀ QUAY TRỞ LẠI HOÀN THIỆN TRANG BÌA							

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2010 (Kỳ 2)

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU
ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

KẾT QUẢ PHÒNG VẤN				ĐỊNH DANH	
	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỌ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỌ
LẦN 1					
LẦN 2					
LẦN 3					
(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = HOÀN THÀNH MỘT SỐ NỘI DUNG PHIẾU 3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỌ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/WÁNG MẮT/KHÔNG THUỘC ĐỢT ĐIỀU TRA/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN 4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ 5 = KHÁC					
(GHI CỤ THỂ)					
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU					
TỈNH/THÀNH PHỐ:					
HUYỆN/QUẬN:					
XÃ/PHƯỜNG:					
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:					
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:					
HỌ SỐ:					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ:					
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:					
TRONG ĐÓ SỐ NỮ:					
SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN:					
SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:					
SỐ CÓ VIỆC LÀM:					
SỐ THẤT NGHIỆP:					
SỐ THIẾU VIỆC LÀM:					

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ 0 1	SỐ THỨ TỰ 0 2	SỐ THỨ TỰ 0 3	SỐ THỨ TỰ 0 4	SỐ THỨ TỰ 0 5	SỐ THỨ TỰ 0 6
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC 5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ .. 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ ... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6	THÁNG NĂM C6	THÁNG NĂM C6	THÁNG NĂM C6	THÁNG NĂM C6	THÁNG NĂM C6
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI	TUỔI
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN (15 TUỔI TRỞ LÊN)	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP	LA ĐỐI TƯỢNG 1 ☐ KHÔNG PHẢI ĐT 2 ☐ NGƯỜI TIẾP

HỌ SÓ:

--	--	--

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>				<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>			
8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GÓA3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GÓA3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GÓA3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG2 ☐ GÓA3 ☐ LY HÔN/LY THÂN.....4 ☐									
9. Bậc học cao nhất (chính quy và không chính quy) mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN10 ☐	CHƯA ĐI HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN10 ☐	CHƯA ĐI HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN10 ☐	CHƯA ĐI HỌC.....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC01 ☐ TIỂU HỌC02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN10 ☐									
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua													
10. Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐									
11. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất/kinh doanh không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐									

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
12. [TÊN] đã có việc và sẽ trở lại làm việc trong 30 ngày tới không?					
		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C29	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C29	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C29	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C29
13. [TÊN] đã tạm nghỉ việc trong bao lâu?					
		DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 2 THÁNG 2 ☐ TỪ 2 THÁNG TRỞ LÊN 3 ☐ → C14b	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 2 THÁNG 2 ☐ TỪ 2 THÁNG TRỞ LÊN 3 ☐ → C14b	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 2 THÁNG 2 ☐ TỪ 2 THÁNG TRỞ LÊN 3 ☐ → C14b	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 2 THÁNG 2 ☐ TỪ 2 THÁNG TRỞ LÊN 3 ☐ → C14b
14a. Trong 7 ngày qua, [TÊN] đã làm công việc chính và giữ chức vụ gì (NEU CÓ)?					
14b. Công việc chính mà [TÊN] đã làm trước khi tạm nghỉ việc là gì?					
		(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
15. Với công việc trên, [TÊN] là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên hợp tác xã hay thợ học việc?					
		CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ → C15a3 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐ THỢ HỌC VIỆC 6 ☐	CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ → C15a3 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐ THỢ HỌC VIỆC 6 ☐	CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ → C15a3 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐ THỢ HỌC VIỆC 6 ☐	CHỦ CƠ SỞ 1 ☐ TỰ LÀM 2 ☐ → C15a3 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5 ☐ THỢ HỌC VIỆC 6 ☐
15a. Với công việc trên, [TÊN] có được:					
		CÓ KHÔNG 1. Ký sổ lương 1 ☐ .. 2 ☐ 2. Hưởng lương ngày nghỉ phép/ngiht lễ không? 1 ☐ .. 2 ☐ 3. Hưởng BHXH không? 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG 1 ☐ .. 2 ☐ NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG 1 ☐ .. 2 ☐ NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG KÝ SỔ LƯƠNG 1 ☐ .. 2 ☐ NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ 1 ☐ .. 2 ☐ HƯỞNG BHXH 1 ☐ .. 2 ☐
16. Cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, kinh tế tập thể, tự nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?					
		HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỘ SXKD CÁ THỂ 2 ☐ → C19a2 TẬP THỂ 3 ☐ → C18 TỰ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC 5 ☐ VỐN NƯỚC NGOÀI 6 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỘ SXKD CÁ THỂ 2 ☐ → C19a2 TẬP THỂ 3 ☐ → C18 TỰ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC 5 ☐ VỐN NƯỚC NGOÀI 6 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỘ SXKD CÁ THỂ 2 ☐ → C19a2 TẬP THỂ 3 ☐ → C18 TỰ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC 5 ☐ VỐN NƯỚC NGOÀI 6 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN 1 ☐ HỘ SXKD CÁ THỂ 2 ☐ → C19a2 TẬP THỂ 3 ☐ → C18 TỰ NHÂN 4 ☐ NHÀ NƯỚC 5 ☐ VỐN NƯỚC NGOÀI 6 ☐
		CÁC CHỮ VIẾT TẮT: N-L-TS - NÔNG LÂM THỦY SẢN SXKD - SẢN XUẤT KINH DOANH			

HỌ SỐ:

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
17. Tên cơ quan hoặc đơn vị nơi [TÊN] làm công việc trên và cấp trên trực tiếp (NẾU CÓ) là gì?					
18. Nhiệm vụ/sản phẩm chính của cơ quan/đơn vị nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?					
19a. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có: 1. Đăng ký kinh doanh không? 2. Đăng ký mã số thuế không? 3. Đăng ký đóng BHXH không? 4. Hệ thống sổ kế toán không?		(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	CÓ KHÔNG ĐK KINH DOANH 1. 2. ĐK MÃ SỐ THUẾ 1. 2. ĐK ĐÓNG BHXH 1. 2. SỔ KẾ TOÁN 1. 2.
19. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên?		1-20 LAO ĐỘNG 1	1-20 LAO ĐỘNG 1	1-20 LAO ĐỘNG 1	1-20 LAO ĐỘNG 1 21-DƯỚI 300 LAO ĐỘNG 2 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN 3
20. [TÊN] đã làm công việc này được bao lâu?		DƯỚI 1 NĂM 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4
21. Ngoài công việc chính trên, [TÊN] có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập trong tuần nghiên cứu không?		CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
22. Cả công việc chính và công việc làm thêm, tuần nghiên cứu [TÊN] đã làm việc bao nhiêu giờ?		TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN.....
23. KIỂM TRA CÂU 22: NẾU CÂU 22 < 35 GIỜ → CÂU 24; KHÁC → CÂU 27					
24. [TÊN] có muốn làm thêm giờ không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27
25. Nếu có công việc thích hợp [TÊN] có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C27
26. [TÊN] muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?		SỐ GIỜ/TUẦN.....	SỐ GIỜ/TUẦN.....	SỐ GIỜ/TUẦN.....	SỐ GIỜ/TUẦN.....
27. KIỂM TRA CÂU 15: NẾU CÂU 15 = 4 → CÂU 28; KHÁC → CÂU 40					
28. Trước khi nộp thuế hoặc khấu trừ, [TÊN] nhận được bao nhiêu nghìn đồng tiền lương/tiền công bình quân một tháng?					
29. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C32	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C32	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C32	CÓ.....1 KHÔNG.....2 → C32
30. Trong 30 ngày qua, [TÊN] đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào?		NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH.....6 KHÁC.....7	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH.....6 KHÁC.....7	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH.....6 KHÁC.....7	NỘP ĐƠN XIN VIỆC.....1 LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2 QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3 ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4 QUA THÔNG BÁO TUYỂN NGƯỜI.....5 CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU SẢN XUẤT KINH DOANH.....6 KHÁC.....7

HỌ SỐ:
[][]

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	[][]	[][]	[][]
31. [TÊN] bắt đầu hoạt động tìm kiếm việc làm trên tờ khi nào?	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....
32. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, [TÊN] có thể đi làm ngay không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
33. KIỂM TRA CÂU 29 VÀ CÂU 32: NẾU CÂU 29 = 1 VÀ CÂU 32 = 1 —> CÂU 36: KHÁC —> CÂU 34				
34a. NẾU CÂU 29 = 2: Lý do chính mà [TÊN] không tìm kiếm việc làm trong 30 ngày qua?	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9
34b. NẾU CÂU 32 = 2: Lý do chính làm [TÊN] chưa thể đi làm việc ngay?	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9	KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP/ KHÔNG BIẾT TÌM Ở Đâu.....1 CHỜ VIỆC/CHỜ THỜI VỤ.....2 ÓM ĐAU/BẠN VIỆC RIÊNG.....3 THỜI TIẾT XẤU.....4 ĐANG ĐI HỌC.....5 NỘI TRỢ GIA ĐÌNH MÌNH.....6 TÀN TẬT/QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....7 KHÔNG MUỐN ĐI LÀM.....8 KHÁC.....9
LƯU Ý: CÂU 29 = 2 VÀ CÂU 32 = 2, HỎI CÂU 34a	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
35. Lý do chính mà [TÊN] không làm việc trong 7 ngày qua?	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 NỘI TRỢ.....2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT.....3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 KHÁC.....5	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 NỘI TRỢ.....2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT.....3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 KHÁC.....5	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 NỘI TRỢ.....2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT.....3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 KHÁC.....5	SINH VIÊN/HỌC SINH.....1 NỘI TRỢ.....2 ÓM ĐAU/TÀN TẬT.....3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ.....4 KHÁC.....5

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
36. [TÊN] đã bao giờ làm việc chưa?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40			CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C40
37. [TÊN] đã rời bỏ công việc cũ từ tháng, năm nào?	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....			THÁNG..... NĂM.....
38. KIỂM TRA CÂU 37: NẾU NĂM ≥ 2008 → CÂU 39; KHÁC → CÂU 40					
39. Lý do khiến [TÊN] rời bỏ công việc cũ? CÁC CHỮ VIẾT TẮT: DN - DOANH NGHIỆP CTY - CÔNG TY TNHH - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN T.NHẬP - THU NHẬP	GIÁM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THÔI VIỆC/T.NHẬP THÁP...6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THÔI VIỆC/T.NHẬP THÁP...6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THÔI VIỆC/T.NHẬP THÁP...6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THÔI VIỆC/T.NHẬP THÁP...6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIÁM NHÂN CÔNG.....1 ☐ GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI DN.....2 ☐ ĐÓNG CỬA DN TỰ NHÂN/ CTY TNHH/ HỘ KINH DOANH.....3 ☐ BỊ SA THẢI.....4 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....5 ☐ XIN THÔI VIỆC/T.NHẬP THÁP...6 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 ☐ KHÁC.....8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
40. KIỂM TRA: C14 CÓ THÔNG TIN, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '1' (CÓ VIỆC LÀM) KIỂM TRA: C29 = 1 VÀ C32 = 1, HOẶC C32=1 VÀ C34 = 2/3/4, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '2' (THẤT NGHIỆP) KIỂM TRA: C24 = 1 VÀ C25 = 1, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '3' (THIẾU VIỆC LÀM) KIỂM TRA: C34 = 1, ĐÁNH DẤU MÃ SỐ '4' (LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ)	CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐	CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐	CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐	CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐	CÓ VIỆC LÀM.....1 ☐ THẤT NGHIỆP.....2 ☐ THIẾU VIỆC LÀM.....3 ☐ LAO ĐỘNG THOẢI CHÍ.....4 ☐
41. KIỂM TRA CÂU 7: NẾU KHÔNG CÒN ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN PHIEU CÁ NHÂN NÀO NỮA, KẾT THÚC PHÒNG VẤN VÀ QUAY TRỞ LẠI HOÀN THIỆN TRANG BÌA					